

DANH SÁCH 1.014 CĂN NHÀ TẠI DỰ ÁN KHU THƯƠNG MẠI, BIỆT THỰ VÀ CHUNG CƯ CAO CẤP
ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC BÁN, CHO THUÊ MUA NHÀ Ở HÌNH THÀNH TRONG TƯƠNG LAI
(Đính kèm văn bản số/SXD-NBĐS ngày/9/2025 của Sở Xây dựng)

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 3584/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của UBND huyện Cần Giuộc)	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	DT 1 lô đất (m²) theo QĐ số 3584/QĐ-UBND)	Tổng diện tích sàn xây dựng dự kiến (m²)	Mẫu nhà áp dụng	DTXD lô đất dự kiến (m²/lô)	Mật độ xây dựng (%)	Số tầng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(10/(7)	(12)	(14)
	Tổng					157.870,1	319.338,47		104.030,210			
GIAI ĐOẠN 1: 16 căn						2.521,7	7.523,70		1.664,8	66,02%		
I	KHU GIA PHÚC 8					2.521,7	7.523,70		1.664,8	66,02%		
*	D-LK.12A					180,0	349,08		91,840	51,02%		1 phần của ô D-LK.12A
1	D-LK.12A-12B	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường	CQ 850437	CT 50568	180,0	349,08	Z1-TH14-B	91,840	51,02%	4,00	
*	D-SH.02					2.341,7	7.174,62		1.572,970	67,17%		1 phần của ô D-SH.02
2	D-SH.02-10	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường	CQ 850437	CT 50568	120,0	423,97	Z1-SH12M	95,030	79,19%	5,00	
3	D-SH.02-11	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	423,97	Z1-SH12	95,030	79,19%	5,00	
4	D-SH.02-12	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	430,35	Z1-SH12-1	94,910	79,09%	5,00	
5	D-SH.02-12A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	423,97	Z1-SH12M	95,030	79,19%	5,00	
6	D-SH.02-12B	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	423,97	Z1-SH12	95,030	79,19%	5,00	
7	D-SH.02-15	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			217,5	487,17	Z1-SH11	102,930	47,32%	5,00	
8	D-SH.02-16	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			270,3	577,24	Z1-SH12-D	126,000	46,61%	5,00	
9	D-SH.02-17	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			143,1	490,87	Z1-SH12-AM	107,460	75,09%	5,00	
10	D-SH.02-18	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			144,9	490,87	Z1-SH12-A	107,460	74,16%	5,00	
11	D-SH.02-19	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			146,4	490,87	Z1-SH12-AM	107,460	73,40%	5,00	
12	D-SH.02-20	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			147,5	493,42	Z1-SH12-A-1	107,460	72,85%	5,00	
13	D-SH.02-21	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			148,2	490,87	Z1-SH12-A	107,460	72,51%	5,00	
14	D-SH.02-22	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			148,6	490,87	Z1-SH12-AM	107,460	72,31%	5,00	
15	D-SH.02-28	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			142,9	490,87	Z1-SH12-AM	107,460	75,20%	5,00	
16	D-SH.02-29	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			232,3	545,34	Z1-SH11-BM	116,790	50,28%	5,00	
GIAI ĐOẠN 2: 41 căn						6.029,0	16.630,91		3.995,150	66,27%		
II	KHU GIA LỘC 1					6.029,0	16.630,91		3.995,150	66,27%		
*	C-LK.17					401,0	790,91		218,760	54,55%		1 phần ô C-LK17
17	C-LK.17-16	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường	CQ 850437	CT 50568	132,0	341,92	Z1-TH13	95,510	72,36%	5,00	
18	C-LK.17-17	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			269,0	448,99	Z1-TH-SP11	123,250	45,82%	5,00	
*	C-LK.18					2.271,0	5.223,94		1.448,180	63,77%		1 phần của ô C-LK.18
19	C-LK.18-15	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	341,92	Z1-TH13M	95,510	79,59%	5,00	

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 3584/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của UBND huyện Cần Giuộc)	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	DT 1 lô đất (m²) theo QĐ số 3584/QĐ-UBND)	Tổng diện tích sàn xây dựng dự kiến (m²)	Mẫu nhà áp dụng	DTXD lô đất dự kiến (m²/lô)	Mật độ xây dựng (%)	Số tầng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(10/(7)	(12)	(14)
20	C-LK.18-16	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường	CQ 850437	CT 50568	120,0	342,38	Z1-TH13-1	95,510	79,59%	5,00	
21	C-LK.18-17	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	341,92	Z1-TH13	95,510	79,59%	5,00	
22	C-LK.18-18	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	341,92	Z1-TH13M	95,510	79,59%	5,00	
23	C-LK.18-19	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			214,0	427,68	Z1-TH14	115,620	54,03%	5,00	
24	C-LK.18-20	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			247,0	375,96	Z1-TH14-A	100,400	40,65%	5,00	
25	C-LK.18-21	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	300,34	Z1-TH13-A	83,570	69,64%	5,00	
26	C-LK.18-22	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			122,0	300,34	Z1-TH13-AM	83,570	68,50%	5,00	
27	C-LK.18-23	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			124,0	299,87	Z1-TH13-A-1	83,570	67,40%	5,00	
28	C-LK.18-24	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			125,0	300,34	Z1-TH13-A	83,570	66,86%	5,00	
29	C-LK.18-25	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			127,0	300,34	Z1-TH13-AM	83,570	65,80%	5,00	
30	C-LK.18-26	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			127,0	299,87	Z1-TH13-A-1	83,570	65,80%	5,00	
31	C-LK.18-35	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			122,0	300,34	Z1-TH13-AM	83,570	68,50%	5,00	
32	C-LK.18-36	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	299,87	Z1-TH13-A-1	83,570	69,64%	5,00	
33	C-LK.18-37	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			118,0	300,34	Z1-TH13-A	83,570	70,82%	5,00	
34	C-LK.18-38	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			225,0	350,51	Z1-TH13-C	97,990	43,55%	5,00	
*	C-SH.15					3.357,0	10.616,06		2.328,210	69,35%		1 phần lô C-SH.15
35	C-SH.15-1	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			188,4	487,17	Z1-SH11	102,930	54,63%	5,00	
36	C-SH.15-2	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	423,97	Z1-SH12	95,030	79,19%	5,00	
37	C-SH.15-3	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	423,97	Z1-SH12M	95,030	79,19%	5,00	
38	C-SH.15-3A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	430,35	Z1-SH12-1	94,910	79,09%	5,00	
39	C-SH.15-5	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	423,97	Z1-SH12	95,030	79,19%	5,00	
40	C-SH.15-6	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	423,97	Z1-SH12M	95,030	79,19%	5,00	
41	C-SH.15-6A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	430,35	Z1-SH12-1	94,910	79,09%	5,00	
42	C-SH.15-8	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	430,35	Z1-SH12-1	94,910	79,09%	5,00	
43	C-SH.15-9	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	430,35	Z1-SH12-1	94,910	79,09%	5,00	
44	C-SH.15-10	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	423,97	Z1-SH12	95,030	79,19%	5,00	

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 3584/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của UBND huyện Cần Giuộc)	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	DT 1 lô đất (m²) theo QĐ số 3584/QĐ-UBND)	Tổng diện tích sàn xây dựng dự kiến (m²)	Mẫu nhà áp dụng	DTXD lô đất dự kiến (m²/lô)	Mật độ xây dựng (%)	Số tầng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(10)/(7)	(12)	(14)
45	C-SH.15-11	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường	CQ 850437	CT 50568	120,0	423,97	Z1-SH12M	95,030	79,19%	5,00	
46	C-SH.15-12	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	430,35	Z1-SH12-1	94,910	79,09%	5,00	
47	C-SH.15-15	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			206,2	487,17	Z1-SH11M	102,930	49,92%	5,00	
48	C-SH.15-16	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			228,7	471,30	Z1-SH12-C	101,150	44,23%	5,00	
49	C-SH.15-17	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			151,1	490,87	Z1-SH12-AM	107,460	71,12%	5,00	
50	C-SH.15-18	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			148,7	490,87	Z1-SH12-A	107,460	72,27%	5,00	
51	C-SH.15-19	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			146,7	490,87	Z1-SH12-AM	107,460	73,25%	5,00	
52	C-SH.15-20	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			145,0	493,42	Z1-SH12-A-1	107,460	74,11%	5,00	
53	C-SH.15-21	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			143,6	490,87	Z1-SH12-A	107,460	74,83%	5,00	
54	C-SH.15-22	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			142,7	490,87	Z1-SH12-AM	107,460	75,30%	5,00	
55	C-SH.15-30	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			147,4	490,87	Z1-SH12-A	107,460	72,90%	5,00	
56	C-SH.15-31	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			149,5	490,87	Z1-SH12-AM	107,460	71,88%	5,00	
57	C-SH.15-32	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			239,0	545,34	Z1-SH11-B	116,790	48,87%	5,00	
GIAI ĐOẠN 4: 957 căn						149.319,4	295.183,86		98.370,3	65,88%		
III	KHU GIA KHANG 1					16.641,3	37.769,20		10.353,1	62,21%		
*	D-LK.01					1.708,0	4.290,20		1.186,520	69,47%		Toàn lô
58	D-LK.01-1	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường	CQ 850437	CT 50568	247,0	444,88	Z1-TH-SP09	117,000	47,37%	5,00	
59	D-LK.01-2	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	341,92	Z1-TH13	95,510	79,59%	5,00	
60	D-LK.01-3	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	341,92	Z1-TH13M	95,510	79,59%	5,00	
61	D-LK.01-3A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	342,38	Z1-TH13-1	95,510	79,59%	5,00	
62	D-LK.01-5	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	341,92	Z1-TH13	95,510	79,59%	5,00	
63	D-LK.01-6	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	341,92	Z1-TH13M	95,510	79,59%	5,00	
64	D-LK.01-6A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	341,92	Z1-TH13	95,510	79,59%	5,00	
65	D-LK.01-8	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	341,92	Z1-TH13M	95,510	79,59%	5,00	
66	D-LK.01-9	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	342,38	Z1-TH13-1	95,510	79,59%	5,00	
67	D-LK.01-10	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	341,92	Z1-TH13	95,510	79,59%	5,00	
68	D-LK.01-11	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	341,92	Z1-TH13M	95,510	79,59%	5,00	
69	D-LK.01-12	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			261,0	425,20	Z1-TH14-CM	114,420	43,84%	5,00	

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 3584/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của UBND huyện Cần Giuộc)	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	DT 1 lô đất (m²) theo QĐ số 3584/QĐ-UBND)	Tổng diện tích sàn xây dựng dự kiến (m²)	Mẫu nhà áp dụng	DTXD lô đất dự kiến (m²/lô)	Mật độ xây dựng (%)	Số tầng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(10/(7)	(12)	(14)
*	D-LK.03					3.212,0	8.298,71		2.297,250	71,52%		1 phần lô D-LK.03
70	D-LK.03-1	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường	CN 949712, CQ 850437	CT 42782, CT 50568	217,0	375,96	Z1-TH14-AM	100,400	46,27%	5,00	
71	D-LK.03-2	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			108,0	300,34	Z1-TH13-AM	83,570	77,38%	5,00	
72	D-LK.03-3	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			108,0	300,34	Z1-TH13-A	83,570	77,38%	5,00	
73	D-LK.03-3A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường	CQ 850437	CT 50568	108,0	299,87	Z1-TH13-A-1	83,570	77,38%	5,00	
74	D-LK.03-5	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			108,0	300,34	Z1-TH13-AM	83,570	77,38%	5,00	
75	D-LK.03-6	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			108,0	300,34	Z1-TH13-A	83,570	77,38%	5,00	
76	D-LK.03-6A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			108,0	299,87	Z1-TH13-A-1	83,570	77,38%	5,00	
77	D-LK.03-8	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			108,0	300,34	Z1-TH13-AM	83,570	77,38%	5,00	
78	D-LK.03-9	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			108,0	300,34	Z1-TH13-A	83,570	77,38%	5,00	
79	D-LK.03-10	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			108,0	299,87	Z1-TH13-A-1	83,570	77,38%	5,00	
80	D-LK.03-11	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			108,0	300,34	Z1-TH13-AM	83,570	77,38%	5,00	
81	D-LK.03-12	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			108,0	300,34	Z1-TH13-A	83,570	77,38%	5,00	
82	D-LK.03-12A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			108,0	299,87	Z1-TH13-A-1	83,570	77,38%	5,00	
83	D-LK.03-12B	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			212,0	375,96	Z1-TH14-AM	100,400	47,36%	5,00	
84	D-LK.03-15	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			108,0	300,34	Z1-TH13-AM	83,570	77,38%	5,00	
85	D-LK.03-16	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			108,0	300,34	Z1-TH13-A	83,570	77,38%	5,00	
86	D-LK.03-17	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			108,0	299,87	Z1-TH13-A-1	83,570	77,38%	5,00	
87	D-LK.03-18	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			108,0	300,34	Z1-TH13-AM	83,570	77,38%	5,00	
88	D-LK.03-19	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			108,0	300,34	Z1-TH13-A	83,570	77,38%	5,00	
89	D-LK.03-20	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			108,0	299,87	Z1-TH13-A-1	83,570	77,38%	5,00	
90	D-LK.03-21	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			108,0	299,87	Z1-TH13-A-1	83,570	77,38%	5,00	
91	D-LK.03-22	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			108,0	300,34	Z1-TH13-AM	83,570	77,38%	5,00	
92	D-LK.03-23	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			108,0	300,34	Z1-TH13-A	83,570	77,38%	5,00	
93	D-LK.03-24	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			108,0	299,87	Z1-TH13-A-1	83,570	77,38%	5,00	
94	D-LK.03-25	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			108,0	300,34	Z1-TH13-AM	83,570	77,38%	5,00	

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 3584/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của UBND huyện Cần Giuộc)	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	DT 1 lô đất (m²) theo QĐ số 3584/QĐ-UBND)	Tổng diện tích sàn xây dựng dự kiến (m²)	Mẫu nhà áp dụng	DTXD lô đất dự kiến (m²/lô)	Mật độ xây dựng (%)	Số tầng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(10/(7)	(12)	(14)
95	D-LK.03-26	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			108,0	300,34	Z1-TH13-A	83,570	77,38%	5,00	
96	D-LK.03-27	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường	CN 949712, CQ 850437	CT 42782, CT 50568	191,0	342,39	Z1-TH-PS4	90,770	47,52%	5,00	
*	D-LK.03A					992,0	2.742,98		760,410	76,65%		Toàn lô
97	D-LK.03A-1	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường	CQ 850437	CT 50568	120,0	341,92	Z1-TH13	95,510	79,59%	5,00	
98	D-LK.03A-2	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	341,92	Z1-TH13M	95,510	79,59%	5,00	
99	D-LK.03A-3	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	341,92	Z1-TH13	95,510	79,59%	5,00	
100	D-LK.03A-3A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	341,92	Z1-TH13M	95,510	79,59%	5,00	
101	D-LK.03A-5	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	342,38	Z1-TH13-1	95,510	79,59%	5,00	
102	D-LK.03A-6	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	341,92	Z1-TH13	95,510	79,59%	5,00	
103	D-LK.03A-6A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	341,92	Z1-TH13M	95,510	79,59%	5,00	
104	D-LK.03A-8	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			152,0	349,08	Z1-TH14-B	91,840	60,42%	5,00	
*	D-LK.05					1.018,0	2.732,38		758,570	74,52%		Toàn lô
105	D-LK.05-1	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường	CN 949712	CT 42782	138,0	341,92	Z1-TH13	95,510	69,21%	5,00	
106	D-LK.05-2	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			129,0	341,92	Z1-TH13M	95,510	74,04%	5,00	
107	D-LK.05-3	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			151,0	338,48	Z1-TH-PS3	90,000	59,60%	5,00	
108	D-LK.05-3A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	341,92	Z1-TH13	95,510	79,59%	5,00	
109	D-LK.05-5	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	341,92	Z1-TH13M	95,510	79,59%	5,00	
110	D-LK.05-6	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường	CN 949712, CQ 850437	CT 42782, CT 50568	120,0	342,38	Z1-TH13-1	95,510	79,59%	5,00	
111	D-LK.05-6A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	341,92	Z1-TH13	95,510	79,59%	5,00	
112	D-LK.05-8	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường	CQ 850437	CT 50568	120,0	341,92	Z1-TH13M	95,510	79,59%	5,00	
*	D-SH.01					1.734,8	5.691,08		1.287,610	74,22%		Toàn lô
113	D-SH.01-1	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			249,2	596,68	Z1-SH-SP06	151,210	60,68%	5,00	
114	D-SH.01-2	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	423,97	Z1-SH12M	95,030	79,19%	5,00	
115	D-SH.01-3	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	423,97	Z1-SH12	95,030	79,19%	5,00	
116	D-SH.01-3A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	430,35	Z1-SH12-1	94,910	79,09%	5,00	
117	D-SH.01-5	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	423,97	Z1-SH12M	95,030	79,19%	5,00	
118	D-SH.01-6	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	423,97	Z1-SH12	95,030	79,19%	5,00	

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 3584/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của UBND huyện Cần Giuộc)	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	DT 1 lô đất (m²) theo QĐ số 3584/QĐ-UBND)	Tổng diện tích sàn xây dựng dự kiến (m²)	Mẫu nhà áp dụng	DTXD lô đất dự kiến (m²/lô)	Mật độ xây dựng (%)	Số tầng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(10/(7)	(12)	(14)
119	D-SH.01-6A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường	CQ 850437	CT 50568	120,0	430,35	Z1-SH12-1	94,910	79,09%	5,00	
120	D-SH.01-8	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	423,97	Z1-SH12M	95,030	79,19%	5,00	
121	D-SH.01-9	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	423,97	Z1-SH12	95,030	79,19%	5,00	
122	D-SH.01-10	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	430,35	Z1-SH12-1	94,910	79,09%	5,00	
123	D-SH.01-11	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	423,97	Z1-SH12M	95,030	79,19%	5,00	
124	D-SH.01-12	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	423,97	Z1-SH12	95,030	79,19%	5,00	
125	D-SH.01-12A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			165,6	411,59	Z1-SH-PS2	91,430	55,21%	5,00	
*	D-SH.03					992,0	3.427,91		758,340	76,45%		Toàn lô
126	D-SH.03-1	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường	CQ 850437	CT 50568	120,0	433,89	Z1-SH12-BM	94,890	79,08%	5,00	
127	D-SH.03-2	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	423,97	Z1-SH12	95,030	79,19%	5,00	
128	D-SH.03-3	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	423,97	Z1-SH12M	95,030	79,19%	5,00	
129	D-SH.03-3A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	423,97	Z1-SH12	95,030	79,19%	5,00	
130	D-SH.03-5	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	430,35	Z1-SH12-1	94,910	79,09%	5,00	
131	D-SH.03-6	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	423,97	Z1-SH12M	95,030	79,19%	5,00	
132	D-SH.03-6A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	423,97	Z1-SH12	95,030	79,19%	5,00	
133	D-SH.03-8	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			152,0	443,82	Z1-SH11-A	93,390	61,44%	5,00	
*	D-SH.03A					840,0	2.984,09		664,950	79,16%		1 phần lô D-SH.03A
134	D-SH.03A-2	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường	CN 949712	CT 42782	120,0	423,97	Z1-SH12M	95,030	79,19%	5,00	
135	D-SH.03A-3	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	423,97	Z1-SH12	95,030	79,19%	5,00	
136	D-SH.03A-3A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	430,35	Z1-SH12-1	94,910	79,09%	5,00	
137	D-SH.03A-5	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	423,97	Z1-SH12M	95,030	79,19%	5,00	
138	D-SH.03A-6	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	423,97	Z1-SH12	95,030	79,19%	5,00	
139	D-SH.03A-6A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường	CN 949712, CQ 850437	CT 42782, CT 50568	120,0	423,97	Z1-SH12M	95,030	79,19%	5,00	
140	D-SH.03A-8	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	433,89	Z1-SH12-B	94,890	79,08%	5,00	
*	D-BTS.03					1.943,5	2.271,17		788,880	40,59%		Toàn lô
141	D-BTS.03-1	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			215,0	206,39	Z1-SDV-PS3-A	70,240	32,67%	3,00	

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 3584/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của UBND huyện Cần Giuộc)	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	DT 1 lô đất (m²) theo QĐ số 3584/QĐ-UBND)	Tổng diện tích sàn xây dựng dự kiến (m²)	Mẫu nhà áp dụng	DTXD lô đất dự kiến (m²/lô)	Mật độ xây dựng (%)	Số tầng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(10)/(7)	(12)	(14)
142	D-BTS.03-2	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường	CQ 850437	CT 50568	161,0	207,88	Z1-SDV-PS1M	72,340	44,93%	3,00	
143	D-BTS.03-3	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			152,4	207,88	Z1-SDV-PS1	72,340	47,47%	3,00	
144	D-BTS.03-3A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			219,8	207,88	Z1-SDV-PS1M	72,340	32,91%	3,00	
145	D-BTS.03-5	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			185,6	198,60	Z1-SDV-PS2-B	69,220	37,30%	3,00	
146	D-BTS.03-6	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			154,7	207,88	Z1-SDV-PS1	72,340	46,76%	3,00	
147	D-BTS.03-6A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			161,3	207,88	Z1-SDV-PS1M	72,340	44,85%	3,00	
148	D-BTS.03-8	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			163,4	207,88	Z1-SDV-PS1	72,340	44,27%	3,00	
149	D-BTS.03-9	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			161,3	207,88	Z1-SDV-PS1M	72,340	44,85%	3,00	
150	D-BTS.03-10	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			154,7	207,88	Z1-SDV-PS1	72,340	46,76%	3,00	
151	D-BTS.03-11	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			214,3	203,14	Z1-SDV-PS2-A	70,700	32,99%	3,00	
*	D-BTS.05					1.462,0	1.817,60		630,050	43,10%		Toàn lô
152	D-BTS.05-1	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường	CQ 850437	CT 50568	150,1	173,95	Z1-SDV-PS3	58,450	38,94%	3,00	
153	D-BTS.05-2	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			154,7	207,88	Z1-SDV-PS1M	72,340	46,76%	3,00	
154	D-BTS.05-3	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			156,0	207,88	Z1-SDV-PS1	72,340	46,37%	3,00	
155	D-BTS.05-3A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			161,4	207,88	Z1-SDV-PS1M	72,340	44,82%	3,00	
156	D-BTS.05-5	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			159,4	207,88	Z1-SDV-PS1	72,340	45,38%	3,00	
157	D-BTS.05-6	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			164,2	207,88	Z1-SDV-PS1M	72,340	44,06%	3,00	
158	D-BTS.05-6A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			165,3	207,88	Z1-SDV-PS1	72,340	43,76%	3,00	
159	D-BTS.05-8	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			162,8	207,88	Z1-SDV-PS1M	72,340	44,43%	3,00	
160	D-BTS.05-9	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			188,1	188,49	Z1-SDV-PS2	65,220	34,67%	3,00	
*	D-BTS.06					1.281,2	1.663,04		578,720	45,17%		Toàn lô
161	D-BTS.06-1	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường	CQ 850437	CT 50568	157,0	207,88	Z1-SDV-PS1	72,340	46,08%	3,00	
162	D-BTS.06-2	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			152,9	207,88	Z1-SDV-PS1M	72,340	47,31%	3,00	
163	D-BTS.06-3	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			152,9	207,88	Z1-SDV-PS1	72,340	47,31%	3,00	
164	D-BTS.06-3A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			157,0	207,88	Z1-SDV-PS1M	72,340	46,08%	3,00	
165	D-BTS.06-5	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			163,5	207,88	Z1-SDV-PS1	72,340	44,24%	3,00	

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 3584/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của UBND huyện Cần Giuộc)	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	DT 1 lô đất (m²) theo QĐ số 3584/QĐ-UBND)	Tổng diện tích sàn xây dựng dự kiến (m²)	Mẫu nhà áp dụng	DTXD lô đất dự kiến (m²/lô)	Mật độ xây dựng (%)	Số tầng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(10/(7)	(12)	(14)
166	D-BTS.06-6	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			167,2	207,88	Z1-SDV-PS1M	72,340	43,27%	3,00	
167	D-BTS.06-6A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			167,2	207,88	Z1-SDV-PS1	72,340	43,27%	3,00	
168	D-BTS.06-8	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			163,5	207,88	Z1-SDV-PS1M	72,340	44,24%	3,00	
*	D-BTS.06A					1.457,8	1.850,04		641,840	44,03%		Toàn lô
169	D-BTS.06A-1	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường	CQ 850437	CT 50568	161,4	207,88	Z1-SDV-PS1	72,340	44,82%	3,00	
170	D-BTS.06A-2	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			156,0	207,88	Z1-SDV-PS1M	72,340	46,37%	3,00	
171	D-BTS.06A-3	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			154,7	207,88	Z1-SDV-PS1	72,340	46,76%	3,00	
172	D-BTS.06A-3A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			160,6	206,39	Z1-SDV-PS3-AM	70,240	43,74%	3,00	
173	D-BTS.06A-5	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			173,4	188,49	Z1-SDV-PS2M	65,220	37,61%	3,00	
174	D-BTS.06A-6	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			162,8	207,88	Z1-SDV-PS1	72,340	44,43%	3,00	
175	D-BTS.06A-6A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			165,3	207,88	Z1-SDV-PS1M	72,340	43,76%	3,00	
176	D-BTS.06A-8	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			164,2	207,88	Z1-SDV-PS1	72,340	44,06%	3,00	
177	D-BTS.06A-9	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			159,4	207,88	Z1-SDV-PS1M	72,340	45,38%	3,00	
IV	KHU GIA KHANG 2					25.328,5	68.013,94		17.993,8	71,04%		
*	A-LK.32					1.964,0	5.456,63		1.459,180	74,30%		1 phần lô A-LK.32
178	A-LK.32-10	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường	CN 949712	CT 42782	90,0	260,19	Z2-TH14-1	70,000	77,78%	5,00	
179	A-LK.32-11	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14	70,000	77,78%	5,00	
180	A-LK.32-12	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14M	70,000	77,78%	5,00	
181	A-LK.32-12A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,19	Z2-TH14-1	70,000	77,78%	5,00	
182	A-LK.32-12B	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14	70,000	77,78%	5,00	
183	A-LK.32-15	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14M	70,000	77,78%	5,00	
184	A-LK.32-16	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,19	Z2-TH14-1	70,000	77,78%	5,00	
185	A-LK.32-17	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14	70,000	77,78%	5,00	
186	A-LK.32-18	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14M	70,000	77,78%	5,00	
187	A-LK.32-19	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			127,0	254,95	Z2-TH12AM	64,590	50,86%	5,00	
188	A-LK.32-20	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			127,0	254,95	Z2-TH12A	64,590	50,86%	5,00	
189	A-LK.32-21	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14	70,000	77,78%	5,00	

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 3584/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của UBND huyện Cần Giuộc)	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	DT 1 lô đất (m²) theo QĐ số 3584/QĐ-UBND)	Tổng diện tích sàn xây dựng dự kiến (m²)	Mẫu nhà áp dụng	DTXD lô đất dự kiến (m²/lô)	Mật độ xây dựng (%)	Số tầng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(10/(7)	(12)	(14)
190	A-LK.32-22	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14M	70,000	77,78%	5,00	
191	A-LK.32-23	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,19	Z2-TH14-1	70,000	77,78%	5,00	
192	A-LK.32-24	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14	70,000	77,78%	5,00	
193	A-LK.32-25	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14M	70,000	77,78%	5,00	
194	A-LK.32-26	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,19	Z2-TH14-1	70,000	77,78%	5,00	
195	A-LK.32-27	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14	70,000	77,78%	5,00	
196	A-LK.32-28	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14M	70,000	77,78%	5,00	
197	A-LK.32-29	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,19	Z2-TH14-1	70,000	77,78%	5,00	
198	A-LK.32-30	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14	70,000	77,78%	5,00	
*	A-LK.33					540,0	1.562,10		420,000	77,78%		1 phần lô A-LK.33
199	A-LK.33-6A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường	CN 949712	CT 42782	90,0	260,19	Z2-TH14-1	70,000	77,78%	5,00	
200	A-LK.33-8	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14	70,000	77,78%	5,00	
201	A-LK.33-9	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14M	70,000	77,78%	5,00	
202	A-LK.33-10	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,19	Z2-TH14-1	70,000	77,78%	5,00	
203	A-LK.33-11	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14	70,000	77,78%	5,00	
204	A-LK.33-12	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14M	70,000	77,78%	5,00	
*	A-LK.34					127,0	254,95		64,590	50,86%		1 phần lô A-LK.34
205	A-LK.34-19	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường	CN 949712	CT 42782	127,0	254,95	Z2-TH12AM	64,590	50,86%	5,00	
*	A-LK.36					1.152,0	2.912,58		779,920	67,70%		Toàn lô
206	A-LK.36-1	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường	CN 949712	CT 42782	152,0	308,76	Z2-TH12A-A	79,920	52,58%	5,00	
207	A-LK.36-2	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			100,0	260,43	Z2-TH14	70,000	70,00%	5,00	
208	A-LK.36-3	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			100,0	260,43	Z2-TH14M	70,000	70,00%	5,00	
209	A-LK.36-3A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			100,0	260,19	Z2-TH14-1	70,000	70,00%	5,00	
210	A-LK.36-5	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			100,0	260,43	Z2-TH14	70,000	70,00%	5,00	
211	A-LK.36-6	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			100,0	260,43	Z2-TH14M	70,000	70,00%	5,00	
212	A-LK.36-6A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			100,0	260,43	Z2-TH14	70,000	70,00%	5,00	
213	A-LK.36-8	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			100,0	260,43	Z2-TH14M	70,000	70,00%	5,00	

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 3584/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của UBND huyện Cần Giuộc)	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	DT 1 lô đất (m²) theo QĐ số 3584/QĐ-UBND)	Tổng diện tích sàn xây dựng dự kiến (m²)	Mẫu nhà áp dụng	DTXD lô đất dự kiến (m²/lô)	Mật độ xây dựng (%)	Số tầng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(10/(7)	(12)	(14)
214	A-LK.36-9	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			100,0	260,19	Z2-TH14-1	70,000	70,00%	5,00	
215	A-LK.36-10	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			100,0	260,43	Z2-TH14	70,000	70,00%	5,00	
216	A-LK.36-11	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			100,0	260,43	Z2-TH14M	70,000	70,00%	5,00	
*	A-LK.37					952,0	2.461,72		667,920	70,16%		Toàn lô
217	A-LK.37-1	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường	CN 949712	CT 42782	100,0	260,43	Z2-TH14	70,000	70,00%	5,00	
218	A-LK.37-2	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường	CN 949712, CQ 850437	CT 42782, CT 50568	100,0	260,43	Z2-TH14M	70,000	70,00%	5,00	
219	A-LK.37-3	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			100,0	260,19	Z2-TH14-1	70,000	70,00%	5,00	
220	A-LK.37-3A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường	CQ 850437	CT 50568	100,0	260,19	Z2-TH14-1	70,000	70,00%	5,00	
221	A-LK.37-5	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			100,0	260,43	Z2-TH14	70,000	70,00%	5,00	
222	A-LK.37-6	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			100,0	260,43	Z2-TH14M	70,000	70,00%	5,00	
223	A-LK.37-6A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			108,0	295,43	Z2-TH11-AM	84,000	77,78%	5,00	
224	A-LK.37-8	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			108,0	295,43	Z2-TH11-A	84,000	77,78%	5,00	
225	A-LK.37-9	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			136,0	308,76	Z2-TH12A-A	79,920	58,76%	5,00	
*	A-LK.38					270,0	781,05		210,000	77,78%		1 phần lô A-LK.38
226	A-LK.38-15	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường	CN 949712	CT 42782	90,0	260,19	Z2-TH14-1	70,000	77,78%	5,00	
227	A-LK.38-16	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14	70,000	77,78%	5,00	
228	A-LK.38-17	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14M	70,000	77,78%	5,00	
*	A-LK.39					900,0	2.603,82		700,000	77,78%		1 phần lô A-LK.39
229	A-LK.39-12	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường	CN 949712	CT 42782	90,0	260,43	Z2-TH14	70,000	77,78%	5,00	
230	A-LK.39-12A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14M	70,000	77,78%	5,00	
231	A-LK.39-12B	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,19	Z2-TH14-1	70,000	77,78%	5,00	
232	A-LK.39-15	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14	70,000	77,78%	5,00	
233	A-LK.39-16	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14M	70,000	77,78%	5,00	
234	A-LK.39-17	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14	70,000	77,78%	5,00	
235	A-LK.39-18	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14M	70,000	77,78%	5,00	
236	A-LK.39-19	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,19	Z2-TH14-1	70,000	77,78%	5,00	

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 3584/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của UBND huyện Cần Giuộc)	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	DT 1 lô đất (m²) theo QĐ số 3584/QĐ-UBND)	Tổng diện tích sàn xây dựng dự kiến (m²)	Mẫu nhà áp dụng	DTXD lô đất dự kiến (m²/lô)	Mật độ xây dựng (%)	Số tầng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(10/(7)	(12)	(14)
237	A-LK.39-20	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14	70,000	77,78%	5,00	
238	A-LK.39-21	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14M	70,000	77,78%	5,00	
*	A-LK.40					1.172,0	3.221,34		859,840	73,37%		Toàn lô
239	A-LK.40-1	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường	CN 949712	CT 42782	136,0	308,76	Z2-TH12A-A	79,920	58,76%	5,00	
240	A-LK.40-2	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14	70,000	77,78%	5,00	
241	A-LK.40-3	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14M	70,000	77,78%	5,00	
242	A-LK.40-3A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,19	Z2-TH14-1	70,000	77,78%	5,00	
243	A-LK.40-5	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14	70,000	77,78%	5,00	
244	A-LK.40-6	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14M	70,000	77,78%	5,00	
245	A-LK.40-6A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14	70,000	77,78%	5,00	
246	A-LK.40-8	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14M	70,000	77,78%	5,00	
247	A-LK.40-9	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,19	Z2-TH14-1	70,000	77,78%	5,00	
248	A-LK.40-10	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14	70,000	77,78%	5,00	
249	A-LK.40-11	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14M	70,000	77,78%	5,00	
250	A-LK.40-22	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			136,0	308,76	Z2-TH12A-AM	79,920	58,76%	5,00	
*	A-LK.41					540,0	1.562,10		420,000	77,78%		1 phần lô A-LK.41
251	A-LK.41-1	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường	CN 949712	CT 42782	90,0	260,43	Z2-TH14	70,000	77,78%	5,00	
252	A-LK.41-2	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14M	70,000	77,78%	5,00	
253	A-LK.41-3	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,19	Z2-TH14-1	70,000	77,78%	5,00	
254	A-LK.41-3A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,19	Z2-TH14-1	70,000	77,78%	5,00	
255	A-LK.41-5	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14	70,000	77,78%	5,00	
256	A-LK.41-6	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14M	70,000	77,78%	5,00	
*	A-LK.42					1.856,0	5.197,16		1.389,180	74,85%		Toàn lô
257	A-LK.42-1	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14	70,000	77,78%	5,00	
258	A-LK.42-2	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14M	70,000	77,78%	5,00	
259	A-LK.42-3	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14	70,000	77,78%	5,00	

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 3584/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của UBND huyện Cần Giuộc)	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	DT 1 lô đất (m²) theo QĐ số 3584/QĐ-UBND)	Tổng diện tích sàn xây dựng dự kiến (m²)	Mẫu nhà áp dụng	DTXD lô đất dự kiến (m²/lô)	Mật độ xây dựng (%)	Số tầng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(10)/(7)	(12)	(14)
260	A-LK.42-3A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường	CN 949712	CT 42782	90,0	260,43	Z2-TH14M	70,000	77,78%	5,00	
261	A-LK.42-5	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,19	Z2-TH14-1	70,000	77,78%	5,00	
262	A-LK.42-6	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14	70,000	77,78%	5,00	
263	A-LK.42-6A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14M	70,000	77,78%	5,00	
264	A-LK.42-8	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14	70,000	77,78%	5,00	
265	A-LK.42-9	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14M	70,000	77,78%	5,00	
266	A-LK.42-10	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường	CN 949712, CQ 850437	CT 42782, CT 50568	118,0	254,95	Z2-TH12AM	64,590	54,74%	5,00	
267	A-LK.42-11	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			118,0	254,95	Z2-TH12A	64,590	54,74%	5,00	
268	A-LK.42-12	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14	70,000	77,78%	5,00	
269	A-LK.42-12A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường	CQ 850437	CT 50568	90,0	260,43	Z2-TH14M	70,000	77,78%	5,00	
270	A-LK.42-12B	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14	70,000	77,78%	5,00	
271	A-LK.42-15	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14M	70,000	77,78%	5,00	
272	A-LK.42-16	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,19	Z2-TH14-1	70,000	77,78%	5,00	
273	A-LK.42-17	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14	70,000	77,78%	5,00	
274	A-LK.42-18	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14M	70,000	77,78%	5,00	
275	A-LK.42-19	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14	70,000	77,78%	5,00	
276	A-LK.42-20	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14M	70,000	77,78%	5,00	
*	A-LK.43					2.036,0	5.717,54		1.529,180	75,11%		Toàn lô
277	A-LK.43-1	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			118,0	254,95	Z2-TH12A	64,590	54,74%	5,00	
278	A-LK.43-2	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14	70,000	77,78%	5,00	
279	A-LK.43-3	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14M	70,000	77,78%	5,00	
280	A-LK.43-3A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,19	Z2-TH14-1	70,000	77,78%	5,00	
281	A-LK.43-5	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14	70,000	77,78%	5,00	
282	A-LK.43-6	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14M	70,000	77,78%	5,00	
283	A-LK.43-6A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14	70,000	77,78%	5,00	
284	A-LK.43-8	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14M	70,000	77,78%	5,00	

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 3584/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của UBND huyện Cần Giuộc)	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	DT 1 lô đất (m²) theo QĐ số 3584/QĐ-UBND)	Tổng diện tích sàn xây dựng dự kiến (m²)	Mẫu nhà áp dụng	DTXD lô đất dự kiến (m²/lô)	Mật độ xây dựng (%)	Số tầng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(10/(7)	(12)	(14)
285	A-LK.43-9	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường	CN 949712	CT 42782	90,0	260,19	Z2-TH14-1	70,000	77,78%	5,00	
286	A-LK.43-10	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14	70,000	77,78%	5,00	
287	A-LK.43-11	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14M	70,000	77,78%	5,00	
288	A-LK.43-12	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14	70,000	77,78%	5,00	
289	A-LK.43-12A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14M	70,000	77,78%	5,00	
290	A-LK.43-12B	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,19	Z2-TH14-1	70,000	77,78%	5,00	
291	A-LK.43-15	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14	70,000	77,78%	5,00	
292	A-LK.43-16	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14M	70,000	77,78%	5,00	
293	A-LK.43-17	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14	70,000	77,78%	5,00	
294	A-LK.43-18	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14M	70,000	77,78%	5,00	
295	A-LK.43-19	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,19	Z2-TH14-1	70,000	77,78%	5,00	
296	A-LK.43-20	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14	70,000	77,78%	5,00	
297	A-LK.43-21	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14M	70,000	77,78%	5,00	
298	A-LK.43-22	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			118,0	254,95	Z2-TH12AM	64,590	54,74%	5,00	
*	A-LK.44					2.036,0	5.717,54		1.529,180	75,11%		Toàn lô
299	A-LK.44-1	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường	CN 949712	CT 42782	118,0	254,95	Z2-TH12A	64,590	54,74%	5,00	
300	A-LK.44-2	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14	70,000	77,78%	5,00	
301	A-LK.44-3	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14M	70,000	77,78%	5,00	
302	A-LK.44-3A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,19	Z2-TH14-1	70,000	77,78%	5,00	
303	A-LK.44-5	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14	70,000	77,78%	5,00	
304	A-LK.44-6	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14M	70,000	77,78%	5,00	
305	A-LK.44-6A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14	70,000	77,78%	5,00	
306	A-LK.44-8	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14M	70,000	77,78%	5,00	
307	A-LK.44-9	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,19	Z2-TH14-1	70,000	77,78%	5,00	
308	A-LK.44-10	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14	70,000	77,78%	5,00	
309	A-LK.44-11	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14M	70,000	77,78%	5,00	

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 3584/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của UBND huyện Cần Giuộc)	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	DT 1 lô đất (m²) theo QĐ số 3584/QĐ-UBND)	Tổng diện tích sàn xây dựng dự kiến (m²)	Mẫu nhà áp dụng	DTXD lô đất dự kiến (m²/lô)	Mật độ xây dựng (%)	Số tầng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(10/(7)	(12)	(14)
310	A-LK.44-12	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường	CN 949712	CT 42782	90,0	260,43	Z2-TH14	70,000	77,78%	5,00	
311	A-LK.44-12A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14M	70,000	77,78%	5,00	
312	A-LK.44-12B	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,19	Z2-TH14-1	70,000	77,78%	5,00	
313	A-LK.44-15	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14	70,000	77,78%	5,00	
314	A-LK.44-16	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14M	70,000	77,78%	5,00	
315	A-LK.44-17	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14	70,000	77,78%	5,00	
316	A-LK.44-18	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14M	70,000	77,78%	5,00	
317	A-LK.44-19	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,19	Z2-TH14-1	70,000	77,78%	5,00	
318	A-LK.44-20	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14	70,000	77,78%	5,00	
319	A-LK.44-21	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14M	70,000	77,78%	5,00	
320	A-LK.44-22	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			118,0	254,95	Z2-TH12AM	64,590	54,74%	5,00	
*	A-LK.45					1.856,0	5.197,16		1.389,180	74,85%		Toàn lô
321	A-LK.45-1	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường	CN 949712	CT 42782	90,0	260,43	Z2-TH14	70,000	77,78%	5,00	
322	A-LK.45-2	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14M	70,000	77,78%	5,00	
323	A-LK.45-3	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14	70,000	77,78%	5,00	
324	A-LK.45-3A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14M	70,000	77,78%	5,00	
325	A-LK.45-5	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,19	Z2-TH14-1	70,000	77,78%	5,00	
326	A-LK.45-6	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14	70,000	77,78%	5,00	
327	A-LK.45-6A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14M	70,000	77,78%	5,00	
328	A-LK.45-8	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14	70,000	77,78%	5,00	
329	A-LK.45-9	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14M	70,000	77,78%	5,00	
330	A-LK.45-10	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			118,0	254,95	Z2-TH12AM	64,590	54,74%	5,00	
331	A-LK.45-11	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			118,0	254,95	Z2-TH12A	64,590	54,74%	5,00	
332	A-LK.45-12	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14	70,000	77,78%	5,00	
333	A-LK.45-12A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14M	70,000	77,78%	5,00	
334	A-LK.45-12B	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14	70,000	77,78%	5,00	

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 3584/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của UBND huyện Cần Giuộc)	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	DT 1 lô đất (m²) theo QĐ số 3584/QĐ-UBND)	Tổng diện tích sàn xây dựng dự kiến (m²)	Mẫu nhà áp dụng	DTXD lô đất dự kiến (m²/lô)	Mật độ xây dựng (%)	Số tầng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(10/(7)	(12)	(14)
335	A-LK.45-15	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14M	70,000	77,78%	5,00	
336	A-LK.45-16	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,19	Z2-TH14-1	70,000	77,78%	5,00	
337	A-LK.45-17	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14	70,000	77,78%	5,00	
338	A-LK.45-18	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14M	70,000	77,78%	5,00	
339	A-LK.45-19	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14	70,000	77,78%	5,00	
340	A-LK.45-20	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			90,0	260,43	Z2-TH14M	70,000	77,78%	5,00	
*	A-SH.12					736,0	2.534,65		552,830	75,11%		1 phần lô A-SH.12
341	A-SH.12-5	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường	CN 949712	CT 42782	117,6	430,96	Z2-SH12-B	94,970	80,76%	5,00	
342	A-SH.12-6	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			117,6	430,96	Z2-SH12-BM	94,970	80,76%	5,00	
343	A-SH.12-6A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			110,8	401,78	Z2-SH12-A-1	88,500	79,87%	5,00	
344	A-SH.12-8	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			111,0	399,96	Z2-SH12-A	88,500	79,73%	5,00	
345	A-SH.12-9	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			110,9	399,96	Z2-SH12-AM	88,500	79,80%	5,00	
346	A-SH.12-10	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			168,1	471,03	Z2-SH11-AM	97,390	57,94%	5,00	
*	A-SH.12A					1.268,0	4.483,52		982,120	77,45%		Toàn lô
347	A-SH.12A-1	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường	CN 949712	CT 42782	168,0	471,03	Z2-SH11-A	97,390	57,97%	5,00	
348	A-SH.12A-2	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			110,0	399,96	Z2-SH12-A	88,500	80,45%	5,00	
349	A-SH.12A-3	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			110,0	399,96	Z2-SH12-AM	88,500	80,45%	5,00	
350	A-SH.12A-3A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			110,0	401,78	Z2-SH12-A-1	88,500	80,45%	5,00	
351	A-SH.12A-5	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			110,0	399,96	Z2-SH12-A	88,500	80,45%	5,00	
352	A-SH.12A-6	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			110,0	399,96	Z2-SH12-AM	88,500	80,45%	5,00	
353	A-SH.12A-6A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			110,0	399,96	Z2-SH12-A	88,500	80,45%	5,00	
354	A-SH.12A-8	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			110,0	399,96	Z2-SH12-AM	88,500	80,45%	5,00	
355	A-SH.12A-9	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			110,0	401,78	Z2-SH12-A-1	88,500	80,45%	5,00	
356	A-SH.12A-10	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			110,0	399,96	Z2-SH12-A	88,500	80,45%	5,00	
357	A-SH.12A-11	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			110,0	409,21	Z2-SH12-A-2M	88,230	80,21%	5,00	
*	A-SH.12B					1.048,0	3.683,60		805,120	76,82%		Toàn lô

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 3584/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của UBND huyện Cần Giuộc)	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	DT 1 lô đất (m²) theo QĐ số 3584/QĐ-UBND)	Tổng diện tích sàn xây dựng dự kiến (m²)	Mẫu nhà áp dụng	DTXD lô đất dự kiến (m²/lô)	Mật độ xây dựng (%)	Số tầng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(10)/(7)	(12)	(14)
358	A-SH.12B-1	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường	CN 949712, CQ 850437	CT 42782, CT 50568	110,0	409,21	Z2-SH12-A-2	88,230	80,21%	5,00	
359	A-SH.12B-2	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			110,0	399,96	Z2-SH12-AM	88,500	80,45%	5,00	
360	A-SH.12B-3	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường	CQ 850437	CT 50568	110,0	401,78	Z2-SH12-A-1	88,500	80,45%	5,00	
361	A-SH.12B-3A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			110,0	399,96	Z2-SH12-A	88,500	80,45%	5,00	
362	A-SH.12B-5	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			110,0	399,96	Z2-SH12-AM	88,500	80,45%	5,00	
363	A-SH.12B-6	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			110,0	401,78	Z2-SH12-A-1	88,500	80,45%	5,00	
364	A-SH.12B-6A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			110,0	399,96	Z2-SH12-A	88,500	80,45%	5,00	
365	A-SH.12B-8	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			110,0	399,96	Z2-SH12-AM	88,500	80,45%	5,00	
366	A-SH.12B-9	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			168,0	471,03	Z2-SH11-AM	97,390	57,97%	5,00	
*	A-SH.15					949,0	3.019,52		664,870	70,06%		1 phần lô A-SH.15
367	A-SH.15-12	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường	CQ 850437	CT 50568	150,0	477,94	Z2-SH12M	106,200	70,80%	5,00	
368	A-SH.15-12A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			150,0	477,94	Z2-SH12	106,200	70,80%	5,00	
369	A-SH.15-12B	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			150,0	478,24	Z2-SH12-1	106,200	70,80%	5,00	
370	A-SH.15-15	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			150,0	477,94	Z2-SH12M	106,200	70,80%	5,00	
371	A-SH.15-16	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			150,0	477,94	Z2-SH12	106,200	70,80%	5,00	
372	A-SH.15-17	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			199,0	629,52	Z2-SH11	133,870	67,27%	5,00	
*	A-BTS.19					884,5	1.454,34		515,820	58,32%		1 phần lô B-BTS.19
373	A-BTS.19-16	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường	CN 949712	CT 42782	170,0	274,88	Z2-SDV06	96,940	57,02%	3,00	
374	A-BTS.19-17	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			170,0	274,88	Z2-SDV06M	96,940	57,02%	3,00	
375	A-BTS.19-18	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			170,0	274,88	Z2-SDV06	96,940	57,02%	3,00	
376	A-BTS.19-19	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			170,0	274,88	Z2-SDV06M	96,940	57,02%	3,00	
377	A-BTS.19-20	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			204,5	354,82	Z2-SDV05M	128,060	62,62%	3,00	
*	A-BTS.20					2.586,0	4.203,14		1.485,220	57,43%		1 phần lô A-BTS.20
378	A-BTS.20-1	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			206,0	354,82	Z2-SDV05	128,060	62,17%	3,00	
379	A-BTS.20-2	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			170,0	274,88	Z2-SDV06	96,940	57,02%	3,00	
380	A-BTS.20-3	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			170,0	274,88	Z2-SDV06M	96,940	57,02%	3,00	

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 3584/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của UBND huyện Cần Giuộc)	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	DT 1 lô đất (m²) theo QĐ số 3584/QĐ-UBND)	Tổng diện tích sàn xây dựng dự kiến (m²)	Mẫu nhà áp dụng	DTXD lô đất dự kiến (m²/lô)	Mật độ xây dựng (%)	Số tầng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(10/(7)	(12)	(14)
381	A-BTS.20-3A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường	CN 949712	CT 42782	170,0	274,88	Z2-SDV06	96,940	57,02%	3,00	
382	A-BTS.20-5	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			170,0	274,88	Z2-SDV06M	96,940	57,02%	3,00	
383	A-BTS.20-6	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			170,0	274,88	Z2-SDV06	96,940	57,02%	3,00	
384	A-BTS.20-6A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			170,0	274,88	Z2-SDV06M	96,940	57,02%	3,00	
385	A-BTS.20-8	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			170,0	274,88	Z2-SDV06	96,940	57,02%	3,00	
386	A-BTS.20-9	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			170,0	274,88	Z2-SDV06M	96,940	57,02%	3,00	
387	A-BTS.20-10	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			170,0	274,88	Z2-SDV06	96,940	57,02%	3,00	
388	A-BTS.20-11	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			170,0	274,88	Z2-SDV06M	96,940	57,02%	3,00	
389	A-BTS.20-12	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			170,0	274,88	Z2-SDV06	96,940	57,02%	3,00	
390	A-BTS.20-12A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			170,0	274,88	Z2-SDV06M	96,940	57,02%	3,00	
391	A-BTS.20-12B	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường	CN 949712, CQ 850437	CT 42782, CT 50568	170,0	274,88	Z2-SDV06	96,940	57,02%	3,00	
392	A-BTS.20-15	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường	CQ 850437	CT 50568	170,0	274,88	Z2-SDV06M	96,940	57,02%	3,00	
*	A-BTS.21					2.456,0	5.989,48		1.569,600	63,91%		1 phần lô A-BTS.21
393	A-BTS.21-1	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường	CN 949712, CQ 850437	CT 42782, CT 50568	152,0	308,45	Z2-SDV11-BM	76,950	50,63%	3,00	
394	A-BTS.21-2	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	297,89	Z2-SDV10-BM	78,750	65,63%	3,00	
395	A-BTS.21-3	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	297,89	Z2-SDV10-B	78,750	65,63%	3,00	
396	A-BTS.21-3A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường	CQ 850437	CT 50568	120,0	297,89	Z2-SDV10-BM	78,750	65,63%	3,00	
397	A-BTS.21-5	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	297,89	Z2-SDV10-B	78,750	65,63%	3,00	
398	A-BTS.21-6	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	297,89	Z2-SDV10-BM	78,750	65,63%	3,00	
399	A-BTS.21-6A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	297,89	Z2-SDV10-B	78,750	65,63%	3,00	
400	A-BTS.21-8	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	297,89	Z2-SDV10-BM	78,750	65,63%	3,00	
401	A-BTS.21-9	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	297,89	Z2-SDV10-B	78,750	65,63%	3,00	
402	A-BTS.21-10	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	297,89	Z2-SDV10-BM	78,750	65,63%	3,00	
403	A-BTS.21-11	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			144,0	308,45	Z2-SDV11-BM	76,950	53,44%	3,00	
404	A-BTS.21-12	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			114,0	297,89	Z2-SDV10-BM	78,750	69,08%	3,00	
405	A-BTS.21-12A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			114,0	297,89	Z2-SDV10-B	78,750	69,08%	3,00	

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 3584/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của UBND huyện Cần Giuộc)	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	DT 1 lô đất (m²) theo QĐ số 3584/QĐ-UBND)	Tổng diện tích sàn xây dựng dự kiến (m²)	Mẫu nhà áp dụng	DTXD lô đất dự kiến (m²/lô)	Mật độ xây dựng (%)	Số tầng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(10/(7)	(12)	(14)
406	A-BTS.21-12B	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			114,0	297,89	Z2-SDV10-BM	78,750	69,08%	3,00	
407	A-BTS.21-15	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			114,0	297,89	Z2-SDV10-B	78,750	69,08%	3,00	
408	A-BTS.21-16	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			144,0	308,45	Z2-SDV11-B	76,950	53,44%	3,00	
409	A-BTS.21-17	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	297,89	Z2-SDV10-B	78,750	65,63%	3,00	
410	A-BTS.21-18	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	297,89	Z2-SDV10-BM	78,750	65,63%	3,00	
411	A-BTS.21-19	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	297,89	Z2-SDV10-B	78,750	65,63%	3,00	
412	A-BTS.21-20	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	297,89	Z2-SDV10-BM	78,750	65,63%	3,00	
V	KHU GIA KHANG 3					44.340,1	102.958,42		27.797,450	62,69%		
*	A-LK.28					3.397,0	8.995,80		2.530,760	74,50%		Toàn lô
413	A-LK.28-1	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường	CN 949712	CT 42782	154,0	346,90	Z2-TH12A-D	93,460	60,69%	5,00	
414	A-LK.28-2	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			108,0	295,43	Z2-TH11-A	84,000	77,78%	5,00	
415	A-LK.28-3	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			108,0	295,43	Z2-TH11-AM	84,000	77,78%	5,00	
416	A-LK.28-3A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			108,0	295,76	Z2-TH11-A-1	84,000	77,78%	5,00	
417	A-LK.28-5	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			108,0	295,43	Z2-TH11-A	84,000	77,78%	5,00	
418	A-LK.28-6	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			108,0	295,43	Z2-TH11-AM	84,000	77,78%	5,00	
419	A-LK.28-6A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			108,0	295,76	Z2-TH11-A-1	84,000	77,78%	5,00	
420	A-LK.28-8	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			108,0	295,76	Z2-TH11-A-1	84,000	77,78%	5,00	
421	A-LK.28-9	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			108,0	295,76	Z2-TH11-A-1	84,000	77,78%	5,00	
422	A-LK.28-10	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			108,0	295,43	Z2-TH11-A	84,000	77,78%	5,00	
423	A-LK.28-11	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			108,0	295,43	Z2-TH11-AM	84,000	77,78%	5,00	
424	A-LK.28-12	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			108,0	295,76	Z2-TH11-A-1	84,000	77,78%	5,00	
425	A-LK.28-12A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			108,0	295,43	Z2-TH11-A	84,000	77,78%	5,00	
426	A-LK.28-12B	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			108,0	295,43	Z2-TH11-AM	84,000	77,78%	5,00	
427	A-LK.28-15	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			146,0	308,76	Z2-TH12A-AM	79,920	54,74%	5,00	
428	A-LK.28-16	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			135,0	308,76	Z2-TH12A-A	79,920	59,20%	5,00	
429	A-LK.28-17	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			108,0	295,43	Z2-TH11-A	84,000	77,78%	5,00	
430	A-LK.28-18	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			108,0	295,43	Z2-TH11-AM	84,000	77,78%	5,00	

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 3584/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của UBND huyện Cần Giuộc)	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	DT 1 lô đất (m²) theo QĐ số 3584/QĐ-UBND)	Tổng diện tích sàn xây dựng dự kiến (m²)	Mẫu nhà áp dụng	DTXD lô đất dự kiến (m²/lô)	Mật độ xây dựng (%)	Số tầng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(10/(7)	(12)	(14)
431	A-LK.28-19	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			108,0	295,76	Z2-TH11-A-1	84,000	77,78%	5,00	
432	A-LK.28-20	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			108,0	295,43	Z2-TH11-A	84,000	77,78%	5,00	
433	A-LK.28-21	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			108,0	295,43	Z2-TH11-AM	84,000	77,78%	5,00	
434	A-LK.28-22	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			108,0	295,76	Z2-TH11-A-1	84,000	77,78%	5,00	
435	A-LK.28-23	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			108,0	295,76	Z2-TH11-A-1	84,000	77,78%	5,00	
436	A-LK.28-24	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			108,0	295,76	Z2-TH11-A-1	84,000	77,78%	5,00	
437	A-LK.28-25	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			108,0	295,43	Z2-TH11-A	84,000	77,78%	5,00	
438	A-LK.28-26	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			108,0	295,43	Z2-TH11-AM	84,000	77,78%	5,00	
439	A-LK.28-27	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			108,0	295,76	Z2-TH11-A-1	84,000	77,78%	5,00	
440	A-LK.28-28	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			108,0	295,43	Z2-TH11-A	84,000	77,78%	5,00	
441	A-LK.28-29	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			108,0	295,43	Z2-TH11-AM	84,000	77,78%	5,00	
442	A-LK.28-30	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			154,0	346,90	Z2-TH12A-DM	93,460	60,69%	5,00	
*	A-LK.29					3.447,0	9.956,43		2.420,500	70,22%		Toàn lô
443	A-LK.29-1	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			158,0	435,90	Z2-TH12-E	96,950	61,36%	5,00	
444	A-LK.29-2	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			113,0	390,76	Z2-TH11-F	87,000	76,99%	5,00	
445	A-LK.29-3	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			115,0	390,76	Z2-TH11-FM	87,000	75,65%	5,00	
446	A-LK.29-3A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			117,0	391,09	Z2-TH11-F-1	87,000	74,36%	5,00	
447	A-LK.29-5	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			118,0	390,76	Z2-TH11-F	87,000	73,73%	5,00	
448	A-LK.29-6	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	390,76	Z2-TH11-FM	87,000	72,50%	5,00	
449	A-LK.29-6A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			121,0	391,09	Z2-TH11-F-1	87,000	71,90%	5,00	
450	A-LK.29-8	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			122,0	391,09	Z2-TH11-F-1	87,000	71,31%	5,00	
451	A-LK.29-9	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			123,0	391,09	Z2-TH11-F-1	87,000	70,73%	5,00	
452	A-LK.29-10	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			123,0	390,76	Z2-TH11-F	87,000	70,73%	5,00	
453	A-LK.29-11	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			123,0	390,76	Z2-TH11-FM	87,000	70,73%	5,00	
454	A-LK.29-12	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			123,0	391,09	Z2-TH11-F-1	87,000	70,73%	5,00	
455	A-LK.29-12A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			123,0	390,76	Z2-TH11-F	87,000	70,73%	5,00	

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 3584/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của UBND huyện Cần Giuộc)	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	DT 1 lô đất (m²) theo QĐ số 3584/QĐ-UBND)	Tổng diện tích sàn xây dựng dự kiến (m²)	Mẫu nhà áp dụng	DTXD lô đất dự kiến (m²/lô)	Mật độ xây dựng (%)	Số tầng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(10/(7)	(12)	(14)
456	A-LK.29-12B	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường	CN 949712	CT 42782	123,0	390,76	Z2-TH11-FM	87,000	70,73%	5,00	
457	A-LK.29-15	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			197,0	435,90	Z2-TH12-EM	96,950	49,21%	5,00	
458	A-LK.29-16	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			144,0	306,38	Z2-TH12-A	79,800	55,42%	5,00	
459	A-LK.29-17	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			96,0	261,83	Z2-TH11	72,000	75,00%	5,00	
460	A-LK.29-18	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			96,0	261,83	Z2-TH11M	72,000	75,00%	5,00	
461	A-LK.29-19	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			96,0	259,14	Z2-TH11-1	72,000	75,00%	5,00	
462	A-LK.29-20	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			96,0	261,83	Z2-TH11	72,000	75,00%	5,00	
463	A-LK.29-21	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			96,0	261,83	Z2-TH11M	72,000	75,00%	5,00	
464	A-LK.29-22	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			96,0	259,14	Z2-TH11-1	72,000	75,00%	5,00	
465	A-LK.29-23	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			96,0	259,14	Z2-TH11-1	72,000	75,00%	5,00	
466	A-LK.29-24	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			96,0	259,14	Z2-TH11-1	72,000	75,00%	5,00	
467	A-LK.29-25	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			96,0	261,83	Z2-TH11	72,000	75,00%	5,00	
468	A-LK.29-26	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			96,0	261,83	Z2-TH11M	72,000	75,00%	5,00	
469	A-LK.29-27	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			96,0	259,14	Z2-TH11-1	72,000	75,00%	5,00	
470	A-LK.29-28	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			96,0	261,83	Z2-TH11	72,000	75,00%	5,00	
471	A-LK.29-29	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			96,0	261,83	Z2-TH11M	72,000	75,00%	5,00	
472	A-LK.29-30	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			136,0	306,38	Z2-TH12-AM	79,800	58,68%	5,00	
*	A-LK.30					4.459	12.865,51		3.156,300	70,78%		Toàn lô
473	A-LK.30-1	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			216,0	449,46	Z2-TH12-D	129,040	59,74%	5,00	
474	A-LK.30-2	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			122,0	428,52	Z2-TH11-L	96,000	78,69%	5,00	
475	A-LK.30-3	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			122,0	428,52	Z2-TH11-LM	96,000	78,69%	5,00	
476	A-LK.30-3A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			123,0	428,85	Z2-TH11-L-1	96,000	78,05%	5,00	
477	A-LK.30-5	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			123,0	428,52	Z2-TH11-L	96,000	78,05%	5,00	
478	A-LK.30-6	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			123,0	428,52	Z2-TH11-LM	96,000	78,05%	5,00	
479	A-LK.30-6A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			122,0	428,85	Z2-TH11-L-1	96,000	78,69%	5,00	
480	A-LK.30-8	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			122,0	428,52	Z2-TH11-L	96,000	78,69%	5,00	

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 3584/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của UBND huyện Cần Giuộc)	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	DT 1 lô đất (m²) theo QĐ số 3584/QĐ-UBND)	Tổng diện tích sàn xây dựng dự kiến (m²)	Mẫu nhà áp dụng	DTXD lô đất dự kiến (m²/lô)	Mật độ xây dựng (%)	Số tầng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(10/(7)	(12)	(14)
481	A-LK.30-9	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường	CN 949712	CT 42782	121,1	428,52	Z2-TH11-LM	96,000	79,28%	5,00	
482	A-LK.30-10	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			152,0	549,14	Z2-TH11-K	123,260	81,09%	5,00	
483	A-LK.30-11	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			121,0	428,52	Z2-TH11-L	96,000	79,34%	5,00	
484	A-LK.30-12	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			122,0	428,52	Z2-TH11-LM	96,000	78,69%	5,00	
485	A-LK.30-12A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			123,0	428,85	Z2-TH11-L-1	96,000	78,05%	5,00	
486	A-LK.30-12B	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			123,0	428,52	Z2-TH11-L	96,000	78,05%	5,00	
487	A-LK.30-15	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			123,0	428,52	Z2-TH11-LM	96,000	78,05%	5,00	
488	A-LK.30-16	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			123,0	428,85	Z2-TH11-L-1	96,000	78,05%	5,00	
489	A-LK.30-17	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			122,0	428,52	Z2-TH11-L	96,000	78,69%	5,00	
490	A-LK.30-18	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			122,0	428,52	Z2-TH11-LM	96,000	78,69%	5,00	
491	A-LK.30-19	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			214,0	449,46	Z2-TH12-DM	129,040	60,30%	5,00	
492	A-LK.30-20	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			159,0	298,22	Z2-TH12-C	81,210	51,08%	5,00	
493	A-LK.30-21	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			94,0	232,08	Z2-TH11-B	63,000	67,02%	5,00	
494	A-LK.30-22	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			94,0	232,08	Z2-TH11-BM	63,000	67,02%	5,00	
495	A-LK.30-23	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			93,0	232,40	Z2-TH11-B-1	63,000	67,74%	5,00	
496	A-LK.30-24	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			93,0	232,08	Z2-TH11-B	63,000	67,74%	5,00	
497	A-LK.30-25	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			94,0	232,08	Z2-TH11-BM	63,000	67,02%	5,00	
498	A-LK.30-26	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			94,0	232,40	Z2-TH11-B-1	63,000	67,02%	5,00	
499	A-LK.30-27	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			94,0	232,08	Z2-TH11-B	63,000	67,02%	5,00	
500	A-LK.30-28	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			95,0	232,08	Z2-TH11-BM	63,000	66,32%	5,00	
501	A-LK.30-29	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			103,0	248,81	Z2-TH11-N	68,540	66,54%	5,00	
502	A-LK.30-30	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			95,0	232,08	Z2-TH11-B	63,000	66,32%	5,00	
503	A-LK.30-31	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			94,0	232,08	Z2-TH11-BM	63,000	67,02%	5,00	
504	A-LK.30-32	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			94,0	232,40	Z2-TH11-B-1	63,000	67,02%	5,00	
505	A-LK.30-33	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			93,0	232,08	Z2-TH11-B	63,000	67,74%	5,00	
506	A-LK.30-34	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			93,0	232,08	Z2-TH11-BM	63,000	67,74%	5,00	

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 3584/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của UBND huyện Cần Giuộc)	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	DT 1 lô đất (m²) theo QĐ số 3584/QĐ-UBND)	Tổng diện tích sàn xây dựng dự kiến (m²)	Mẫu nhà áp dụng	DTXD lô đất dự kiến (m²/lô)	Mật độ xây dựng (%)	Số tầng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(10/(7)	(12)	(14)
507	A-LK.30-35	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			93,0	232,40	Z2-TH11-B-1	63,000	67,74%	5,00	
508	A-LK.30-36	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			94,0	232,08	Z2-TH11-B	63,000	67,02%	5,00	
509	A-LK.30-37	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			94,0	232,08	Z2-TH11-BM	63,000	67,02%	5,00	
510	A-LK.30-38	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			157,0	298,22	Z2-TH12-CM	81,210	51,73%	5,00	
*	A-LK.31					4.242,0	9.727,58		2.668,280	62,90%		Toàn lô
511	A-LK.31-1	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường	CN 949712	CT 42782	194,0	320,98	Z2-TH12	84,400	43,51%	5,00	
512	A-LK.31-2	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			110,0	261,83	Z2-TH11	72,000	65,45%	5,00	
513	A-LK.31-3	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			110,0	261,83	Z2-TH11M	72,000	65,45%	5,00	
514	A-LK.31-3A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			111,0	259,14	Z2-TH11-1	72,000	64,86%	5,00	
515	A-LK.31-5	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			111,0	261,83	Z2-TH11	72,000	64,86%	5,00	
516	A-LK.31-6	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			111,0	261,83	Z2-TH11M	72,000	64,86%	5,00	
517	A-LK.31-6A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			110,0	259,14	Z2-TH11-1	72,000	65,45%	5,00	
518	A-LK.31-8	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			109,0	261,83	Z2-TH11	72,000	66,06%	5,00	
519	A-LK.31-9	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			123,0	293,53	Z2-TH11-H	81,740	66,46%	5,00	
520	A-LK.31-10	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			123,0	293,53	Z2-TH11-HM	81,740	66,46%	5,00	
521	A-LK.31-11	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			109,0	261,83	Z2-TH11M	72,000	66,06%	5,00	
522	A-LK.31-12	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			110,0	259,14	Z2-TH11-1	72,000	65,45%	5,00	
523	A-LK.31-12A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			111,0	261,83	Z2-TH11	72,000	64,86%	5,00	
524	A-LK.31-12B	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			111,0	261,83	Z2-TH11M	72,000	64,86%	5,00	
525	A-LK.31-15	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			111,0	259,14	Z2-TH11-1	72,000	64,86%	5,00	
526	A-LK.31-16	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			110,0	261,83	Z2-TH11	72,000	65,45%	5,00	
527	A-LK.31-17	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			110,0	261,83	Z2-TH11M	72,000	65,45%	5,00	
528	A-LK.31-18	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			193,0	320,98	Z2-TH12M	84,400	43,73%	5,00	
529	A-LK.31-19	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			180,0	320,98	Z2-TH12	84,400	46,89%	5,00	
530	A-LK.31-20	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			106,0	261,83	Z2-TH11	72,000	67,92%	5,00	
531	A-LK.31-21	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			106,0	261,83	Z2-TH11M	72,000	67,92%	5,00	

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 3584/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của UBND huyện Cần Giuộc)	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	DT 1 lô đất (m²) theo QĐ số 3584/QĐ-UBND)	Tổng diện tích sàn xây dựng dự kiến (m²)	Mẫu nhà áp dụng	DTXD lô đất dự kiến (m²/lô)	Mật độ xây dựng (%)	Số tầng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(10/(7)	(12)	(14)
532	A-LK.31-22	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			105,0	259,14	Z2-TH11-1	72,000	68,57%	5,00	
533	A-LK.31-23	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			105,0	261,83	Z2-TH11	72,000	68,57%	5,00	
534	A-LK.31-24	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			106,0	261,83	Z2-TH11M	72,000	67,92%	5,00	
535	A-LK.31-25	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			106,0	259,14	Z2-TH11-1	72,000	67,92%	5,00	
536	A-LK.31-26	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			107,0	261,83	Z2-TH11	72,000	67,29%	5,00	
537	A-LK.31-27	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			112,0	273,44	Z2-TH11-I	75,600	67,50%	5,00	
538	A-LK.31-28	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			112,0	273,44	Z2-TH11-IM	75,600	67,50%	5,00	
539	A-LK.31-29	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			107,0	261,83	Z2-TH11M	72,000	67,29%	5,00	
540	A-LK.31-30	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			106,0	259,14	Z2-TH11-1	72,000	67,92%	5,00	
541	A-LK.31-31	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			106,0	261,83	Z2-TH11	72,000	67,92%	5,00	
542	A-LK.31-32	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			105,0	261,83	Z2-TH11M	72,000	68,57%	5,00	
543	A-LK.31-33	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			105,0	259,14	Z2-TH11-1	72,000	68,57%	5,00	
544	A-LK.31-34	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			106,0	261,83	Z2-TH11	72,000	67,92%	5,00	
545	A-LK.31-35	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			106,0	261,83	Z2-TH11M	72,000	67,92%	5,00	
546	A-LK.31-36	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			179,0	320,98	Z2-TH12M	84,400	47,15%	5,00	
*	A-LK.46					4.181,3	9.727,58		2.668,280	63,81%		Toàn lô
547	A-LK.46-1	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			181,1	320,98	Z2-TH12	84,400	46,60%	5,00	
548	A-LK.46-2	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			109,8	261,83	Z2-TH11	72,000	65,57%	5,00	
549	A-LK.46-3	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			110,3	261,83	Z2-TH11M	72,000	65,28%	5,00	
550	A-LK.46-3A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			110,6	259,14	Z2-TH11-1	72,000	65,10%	5,00	
551	A-LK.46-5	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			110,6	261,83	Z2-TH11	72,000	65,10%	5,00	
552	A-LK.46-6	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			110,4	261,83	Z2-TH11M	72,000	65,22%	5,00	
553	A-LK.46-6A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			110,0	259,14	Z2-TH11-1	72,000	65,45%	5,00	
554	A-LK.46-8	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			109,5	261,83	Z2-TH11	72,000	65,75%	5,00	
555	A-LK.46-9	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			123,2	293,53	Z2-TH11-H	81,740	66,35%	5,00	
556	A-LK.46-10	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			123,2	293,53	Z2-TH11-HM	81,740	66,35%	5,00	

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 3584/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của UBND huyện Cần Giuộc)	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	DT 1 lô đất (m²) theo QĐ số 3584/QĐ-UBND)	Tổng diện tích sàn xây dựng dự kiến (m²)	Mẫu nhà áp dụng	DTXD lô đất dự kiến (m²/lô)	Mật độ xây dựng (%)	Số tầng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(10/(7)	(12)	(14)
557	A-LK.46-11	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường	CN 949712	CT 42782	109,5	261,83	Z2-TH11M	72,000	65,75%	5,00	
558	A-LK.46-12	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			110,1	259,14	Z2-TH11-1	72,000	65,40%	5,00	
559	A-LK.46-12A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			110,5	261,83	Z2-TH11	72,000	65,16%	5,00	
560	A-LK.46-12B	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			110,6	261,83	Z2-TH11M	72,000	65,10%	5,00	
561	A-LK.46-15	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			110,6	259,14	Z2-TH11-1	72,000	65,10%	5,00	
562	A-LK.46-16	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			110,3	261,83	Z2-TH11	72,000	65,28%	5,00	
563	A-LK.46-17	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			109,8	261,83	Z2-TH11M	72,000	65,57%	5,00	
564	A-LK.46-18	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			178,7	320,98	Z2-TH12M	84,400	47,23%	5,00	
565	A-LK.46-19	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			164,3	320,98	Z2-TH12	84,400	51,37%	5,00	
566	A-LK.46-20	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			106,2	261,83	Z2-TH11	72,000	67,80%	5,00	
567	A-LK.46-21	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			105,7	261,83	Z2-TH11M	72,000	68,12%	5,00	
568	A-LK.46-22	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			105,4	259,14	Z2-TH11-1	72,000	68,31%	5,00	
569	A-LK.46-23	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			105,4	261,83	Z2-TH11	72,000	68,31%	5,00	
570	A-LK.46-24	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			105,6	261,83	Z2-TH11M	72,000	68,18%	5,00	
571	A-LK.46-25	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			106,0	259,14	Z2-TH11-1	72,000	67,92%	5,00	
572	A-LK.46-26	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			106,6	261,83	Z2-TH11	72,000	67,54%	5,00	
573	A-LK.46-27	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			112,3	273,44	Z2-TH11-I	75,600	67,32%	5,00	
574	A-LK.46-28	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			112,3	273,44	Z2-TH11-IM	75,600	67,32%	5,00	
575	A-LK.46-29	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			106,6	261,83	Z2-TH11M	72,000	67,54%	5,00	
576	A-LK.46-30	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			106,0	259,14	Z2-TH11-1	72,000	67,92%	5,00	
577	A-LK.46-31	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			105,5	261,83	Z2-TH11	72,000	68,25%	5,00	
578	A-LK.46-32	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			105,4	261,83	Z2-TH11M	72,000	68,31%	5,00	
579	A-LK.46-33	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			105,4	259,14	Z2-TH11-1	72,000	68,31%	5,00	
580	A-LK.46-34	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			105,7	261,83	Z2-TH11	72,000	68,12%	5,00	
581	A-LK.46-35	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			106,2	261,83	Z2-TH11M	72,000	67,80%	5,00	
582	A-LK.46-36	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			161,9	320,98	Z2-TH12M	84,400	52,13%	5,00	

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 3584/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của UBND huyện Cần Giuộc)	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	DT 1 lô đất (m²) theo QĐ số 3584/QĐ-UBND)	Tổng diện tích sàn xây dựng dự kiến (m²)	Mẫu nhà áp dụng	DTXD lô đất dự kiến (m²/lô)	Mật độ xây dựng (%)	Số tầng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(10/(7)	(12)	(14)
*	A-LK.47					4.435,9	12.810,15		3.142,960	70,85%		Toàn lô
583	A-LK.47-1	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường	CN 949712	CT 42782	216,7	449,46	Z2-TH12-D	129,040	59,55%	5,00	
584	A-LK.47-2	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			122,0	428,52	Z2-TH11-L	96,000	78,69%	5,00	
585	A-LK.47-3	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			122,4	428,52	Z2-TH11-LM	96,000	78,43%	5,00	
586	A-LK.47-3A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			122,7	428,85	Z2-TH11-L-1	96,000	78,24%	5,00	
587	A-LK.47-5	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			122,8	428,52	Z2-TH11-L	96,000	78,18%	5,00	
588	A-LK.47-6	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			122,7	428,52	Z2-TH11-LM	96,000	78,24%	5,00	
589	A-LK.47-6A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			122,4	428,85	Z2-TH11-L-1	96,000	78,43%	5,00	
590	A-LK.47-8	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			121,8	428,52	Z2-TH11-L	96,000	78,82%	5,00	
591	A-LK.47-9	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			121,1	428,52	Z2-TH11-LM	96,000	79,27%	5,00	
592	A-LK.47-10	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			142,3	511,13	Z2-TH11-D	115,180	80,94%	5,00	
593	A-LK.47-11	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			121,1	428,52	Z2-TH11-L	96,000	79,27%	5,00	
594	A-LK.47-12	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			121,8	428,52	Z2-TH11-LM	96,000	78,82%	5,00	
595	A-LK.47-12A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			122,4	428,85	Z2-TH11-L-1	96,000	78,43%	5,00	
596	A-LK.47-12B	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			122,7	428,52	Z2-TH11-L	96,000	78,24%	5,00	
597	A-LK.47-15	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			122,8	428,52	Z2-TH11-LM	96,000	78,18%	5,00	
598	A-LK.47-16	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			122,7	428,85	Z2-TH11-L-1	96,000	78,24%	5,00	
599	A-LK.47-17	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			122,5	428,52	Z2-TH11-L	96,000	78,37%	5,00	
600	A-LK.47-18	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			122,0	428,52	Z2-TH11-LM	96,000	78,69%	5,00	
601	A-LK.47-19	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			214,5	449,46	Z2-TH12-DM	129,040	60,16%	5,00	
602	A-LK.47-20	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			156,8	298,22	Z2-TH12-C	81,210	51,79%	5,00	
603	A-LK.47-21	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			94,0	232,08	Z2-TH11-B	63,000	67,02%	5,00	
604	A-LK.47-22	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			93,6	232,08	Z2-TH11-BM	63,000	67,31%	5,00	
605	A-LK.47-23	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			93,3	232,40	Z2-TH11-B-1	63,000	67,52%	5,00	
606	A-LK.47-24	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			93,2	232,08	Z2-TH11-B	63,000	67,60%	5,00	
607	A-LK.47-25	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			93,3	232,08	Z2-TH11-BM	63,000	67,52%	5,00	

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 3584/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của UBND huyện Cần Giuộc)	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	DT 1 lô đất (m²) theo QĐ số 3584/QĐ-UBND)	Tổng diện tích sàn xây dựng dự kiến (m²)	Mẫu nhà áp dụng	DTXD lô đất dự kiến (m²/lô)	Mật độ xây dựng (%)	Số tầng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(10)/(7)	(12)	(14)
608	A-LK.47-26	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			93,7	232,40	Z2-TH11-B-1	63,000	67,24%	5,00	
609	A-LK.47-27	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			94,2	232,08	Z2-TH11-B	63,000	66,88%	5,00	
610	A-LK.47-28	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			95,0	232,08	Z2-TH11-BM	63,000	66,32%	5,00	
611	A-LK.47-29	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			95,1	231,46	Z2-TH11-E	63,280	66,54%	5,00	
612	A-LK.47-30	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			95,0	232,08	Z2-TH11-B	63,000	66,32%	5,00	
613	A-LK.47-31	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			94,2	232,08	Z2-TH11-BM	63,000	66,88%	5,00	
614	A-LK.47-32	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			93,7	232,40	Z2-TH11-B-1	63,000	67,24%	5,00	
615	A-LK.47-33	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			93,3	232,08	Z2-TH11-B	63,000	67,52%	5,00	
616	A-LK.47-34	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			93,2	232,08	Z2-TH11-BM	63,000	67,60%	5,00	
617	A-LK.47-35	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			93,3	232,40	Z2-TH11-B-1	63,000	67,52%	5,00	
618	A-LK.47-36	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			93,6	232,08	Z2-TH11-B	63,000	67,31%	5,00	
619	A-LK.47-37	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			94,0	232,08	Z2-TH11-BM	63,000	67,02%	5,00	
620	A-LK.47-38	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			154,0	298,22	Z2-TH12-CM	81,210	52,73%	5,00	
*	A-LK.48					1.106,0	2.779,06		786,670	71,13%		Toàn lô
621	A-LK.48-1	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường	CN 949712	CT 42782	186,0	414,96	Z2-TH12-B	114,670	61,65%	5,00	
622	A-LK.48-2	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			108,0	295,43	Z2-TH11-AM	84,000	77,78%	5,00	
623	A-LK.48-3	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			108,0	295,43	Z2-TH11-A	84,000	77,78%	5,00	
624	A-LK.48-3A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			108,0	295,76	Z2-TH11-A-1	84,000	77,78%	5,00	
625	A-LK.48-5	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			108,0	295,43	Z2-TH11-AM	84,000	77,78%	5,00	
626	A-LK.48-6	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			108,0	295,43	Z2-TH11-A	84,000	77,78%	5,00	
627	A-LK.48-6A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường	CN 949712, CQ 850437	CT 42782, CT 50568	108,0	295,76	Z2-TH11-A-1	84,000	77,78%	5,00	
628	A-LK.48-8	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			108,0	295,43	Z2-TH11-AM	84,000	77,78%	5,00	
629	A-LK.48-9	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường	CQ 850437	CT 50568	164,0	295,43	Z2-TH11-A	84,000	51,22%	5,00	
*	A-LK.49					2.502,0	6.495,16		1.773,000	70,86%		Toàn lô
630	A-LK.49-1	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			152,0	320,98	Z2-TH12M	84,400	55,53%	5,00	
631	A-LK.49-2	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			96,0	261,83	Z2-TH11M	72,000	75,00%	5,00	
632	A-LK.49-3	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			96,0	261,83	Z2-TH11	72,000	75,00%	5,00	

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 3584/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của UBND huyện Cần Giuộc)	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	DT 1 lô đất (m²) theo QĐ số 3584/QĐ-UBND)	Tổng diện tích sàn xây dựng dự kiến (m²)	Mẫu nhà áp dụng	DTXD lô đất dự kiến (m²/lô)	Mật độ xây dựng (%)	Số tầng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(10/(7)	(12)	(14)
633	A-LK.49-3A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường	CN 949712	CT 42782	96,0	259,14	Z2-TH11-1	72,000	75,00%	5,00	
634	A-LK.49-5	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			96,0	261,83	Z2-TH11M	72,000	75,00%	5,00	
635	A-LK.49-6	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			96,0	261,83	Z2-TH11	72,000	75,00%	5,00	
636	A-LK.49-6A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			96,0	261,83	Z2-TH11M	72,000	75,00%	5,00	
637	A-LK.49-8	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			96,0	261,83	Z2-TH11	72,000	75,00%	5,00	
638	A-LK.49-9	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			96,0	259,14	Z2-TH11-1	72,000	75,00%	5,00	
639	A-LK.49-10	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			96,0	261,83	Z2-TH11M	72,000	75,00%	5,00	
640	A-LK.49-11	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			96,0	261,83	Z2-TH11	72,000	75,00%	5,00	
641	A-LK.49-12	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			146,0	320,98	Z2-TH12	84,400	57,81%	5,00	
642	A-LK.49-12A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			145,0	320,98	Z2-TH12M	84,400	58,21%	5,00	
643	A-LK.49-12B	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			96,0	261,83	Z2-TH11M	72,000	75,00%	5,00	
644	A-LK.49-15	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			96,0	261,83	Z2-TH11	72,000	75,00%	5,00	
645	A-LK.49-16	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			96,0	259,14	Z2-TH11-1	72,000	75,00%	5,00	
646	A-LK.49-17	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			96,0	261,83	Z2-TH11M	72,000	75,00%	5,00	
647	A-LK.49-18	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			96,0	261,83	Z2-TH11	72,000	75,00%	5,00	
648	A-LK.49-19	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			96,0	261,83	Z2-TH11M	72,000	75,00%	5,00	
649	A-LK.49-20	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			96,0	261,83	Z2-TH11	72,000	75,00%	5,00	
650	A-LK.49-21	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			96,0	259,14	Z2-TH11-1	72,000	75,00%	5,00	
651	A-LK.49-22	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			96,0	261,83	Z2-TH11M	72,000	75,00%	5,00	
652	A-LK.49-23	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			96,0	261,83	Z2-TH11	72,000	75,00%	5,00	
653	A-LK.49-24	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			139,0	306,38	Z2-TH12-A	79,800	57,41%	5,00	
*	A-LK.50					1.370,8	3.572,48		999,840	72,94%		Toàn lô
654	A-LK.50-1	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			145,0	308,76	Z2-TH12A-AM	79,920	55,12%	5,00	
655	A-LK.50-2	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			107,4	295,43	Z2-TH11-AM	84,000	78,21%	5,00	
656	A-LK.50-3	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			107,4	295,43	Z2-TH11-A	84,000	78,21%	5,00	
657	A-LK.50-3A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			108,0	295,76	Z2-TH11-A-1	84,000	77,78%	5,00	
658	A-LK.50-5	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			108,0	295,43	Z2-TH11-AM	84,000	77,78%	5,00	

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 3584/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của UBND huyện Cần Giuộc)	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	DT 1 lô đất (m²) theo QĐ số 3584/QĐ-UBND)	Tổng diện tích sàn xây dựng dự kiến (m²)	Mẫu nhà áp dụng	DTXD lô đất dự kiến (m²/lô)	Mật độ xây dựng (%)	Số tầng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(10/(7)	(12)	(14)
659	A-LK.50-6	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường	CQ 850437	CT 50568	108,0	295,43	Z2-TH11-A	84,000	77,78%	5,00	
660	A-LK.50-6A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			108,0	295,43	Z2-TH11-AM	84,000	77,78%	5,00	
661	A-LK.50-8	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			108,0	295,43	Z2-TH11-A	84,000	77,78%	5,00	
662	A-LK.50-9	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			108,0	295,76	Z2-TH11-A-1	84,000	77,78%	5,00	
663	A-LK.50-10	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			108,0	295,43	Z2-TH11-AM	84,000	77,78%	5,00	
664	A-LK.50-11	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			108,0	295,43	Z2-TH11-A	84,000	77,78%	5,00	
665	A-LK.50-12	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			147,0	308,76	Z2-TH12A-A	79,920	54,37%	5,00	
*	A-SH.16					3.041,8	9.645,07		2.128,760	69,98%		1 phần lô A-SH.16
666	A-SH.16-1	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường	CQ 850437	CT 50568	166,7	381,45	Z2-SH9	81,150	48,68%	5,00	
667	A-SH.16-2	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			130,1	377,89	Z2-SH10	84,000	64,57%	5,00	
668	A-SH.16-3	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			123,3	377,89	Z2-SH10M	84,000	68,13%	5,00	
669	A-SH.16-3A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,9	381,04	Z2-SH10-1	84,000	69,48%	5,00	
670	A-SH.16-5	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			118,8	377,89	Z2-SH10	84,000	70,71%	5,00	
671	A-SH.16-6	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			117,1	377,89	Z2-SH10M	84,000	71,73%	5,00	
672	A-SH.16-6A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			115,7	381,04	Z2-SH10-1	84,000	72,60%	5,00	
673	A-SH.16-8	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			114,6	377,89	Z2-SH10	84,000	73,30%	5,00	
674	A-SH.16-9	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			113,9	377,89	Z2-SH10M	84,000	73,75%	5,00	
675	A-SH.16-10	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			113,6	381,04	Z2-SH10-1	84,000	73,94%	5,00	
676	A-SH.16-11	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			113,6	377,89	Z2-SH10	84,000	73,94%	5,00	
677	A-SH.16-12	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			114,0	377,89	Z2-SH10M	84,000	73,68%	5,00	
678	A-SH.16-12A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			114,7	381,04	Z2-SH10-1	84,000	73,23%	5,00	
679	A-SH.16-12B	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			115,7	377,89	Z2-SH10	84,000	72,60%	5,00	
680	A-SH.16-15	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			117,1	377,89	Z2-SH10M	84,000	71,73%	5,00	
681	A-SH.16-16	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			118,8	381,04	Z2-SH10-1	84,000	70,71%	5,00	
682	A-SH.16-17	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,9	377,89	Z2-SH10	84,000	69,48%	5,00	
683	A-SH.16-18	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			123,4	377,89	Z2-SH10M	84,000	68,07%	5,00	

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 3584/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của UBND huyện Cần Giuộc)	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	DT 1 lô đất (m²) theo QĐ số 3584/QĐ-UBND)	Tổng diện tích sàn xây dựng dự kiến (m²)	Mẫu nhà áp dụng	DTXD lô đất dự kiến (m²/lô)	Mật độ xây dựng (%)	Số tầng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(10/(7)	(12)	(14)
684	A-SH.16-22	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường	CN 949712	CT 42782	111,9	381,04	Z2-SH10-1	84,000	75,07%	5,00	
685	A-SH.16-23	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			111,9	377,89	Z2-SH10	84,000	75,07%	5,00	
686	A-SH.16-24	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			111,7	377,89	Z2-SH10M	84,000	75,20%	5,00	
687	A-SH.16-25	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			111,4	381,04	Z2-SH10-1	84,000	75,40%	5,00	
688	A-SH.16-26	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			110,8	377,89	Z2-SH10	84,000	75,81%	5,00	
689	A-SH.16-27	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			110,0	377,89	Z2-SH10M	84,000	76,36%	5,00	
690	A-SH.16-28	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			201,2	550,10	Z2-SH-SP7	115,610	57,46%	5,00	
*	A-BTS.16					3.496,6	4.776,80		1.591,300	45,51%		Toàn lô
691	A-BTS.16-1	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường	CN 949712	CT 42782	160,9	198,71	Z2-SDV07M	65,860	40,93%	3,00	
692	A-BTS.16-2	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			160,0	221,22	Z2-SDV07-A	73,770	46,11%	3,00	
693	A-BTS.16-3	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			160,0	221,22	Z2-SDV07-AM	73,770	46,11%	3,00	
694	A-BTS.16-3A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			160,0	221,22	Z2-SDV07-A	73,770	46,11%	3,00	
695	A-BTS.16-5	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			160,0	221,22	Z2-SDV07-AM	73,770	46,11%	3,00	
696	A-BTS.16-6	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			160,0	221,22	Z2-SDV07-A	73,770	46,11%	3,00	
697	A-BTS.16-6A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			160,0	221,22	Z2-SDV07-AM	73,770	46,11%	3,00	
698	A-BTS.16-8	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			160,0	221,22	Z2-SDV07-A	73,770	46,11%	3,00	
699	A-BTS.16-9	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			160,0	221,22	Z2-SDV07-AM	73,770	46,11%	3,00	
700	A-BTS.16-10	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			160,0	221,22	Z2-SDV07-A	73,770	46,11%	3,00	
701	A-BTS.16-11	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			158,9	198,71	Z2-SDV07	65,860	41,45%	3,00	
702	A-BTS.16-12	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			149,7	198,71	Z2-SDV07M	65,860	43,99%	3,00	
703	A-BTS.16-12A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			160,0	221,22	Z2-SDV07-AM	73,770	46,11%	3,00	
704	A-BTS.16-12B	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			160,0	221,22	Z2-SDV07-A	73,770	46,11%	3,00	
705	A-BTS.16-15	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			160,0	221,22	Z2-SDV07-AM	73,770	46,11%	3,00	
706	A-BTS.16-16	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			160,0	221,22	Z2-SDV07-A	73,770	46,11%	3,00	
707	A-BTS.16-17	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			160,0	221,22	Z2-SDV07-AM	73,770	46,11%	3,00	
708	A-BTS.16-18	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			160,0	221,22	Z2-SDV07-A	73,770	46,11%	3,00	

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 3584/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của UBND huyện Cần Giuộc)	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	DT 1 lô đất (m²) theo QĐ số 3584/QĐ-UBND)	Tổng diện tích sàn xây dựng dự kiến (m²)	Mẫu nhà áp dụng	DTXD lô đất dự kiến (m²/lô)	Mật độ xây dựng (%)	Số tầng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(10/(7)	(12)	(14)
709	A-BTS.16-19	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			160,0	221,22	Z2-SDV07-AM	73,770	46,11%	3,00	
710	A-BTS.16-20	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			160,0	221,22	Z2-SDV07-A	73,770	46,11%	3,00	
711	A-BTS.16-21	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			160,0	221,22	Z2-SDV07-AM	73,770	46,11%	3,00	
712	A-BTS.16-22	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			147,1	198,71	Z2-SDV07	65,860	44,77%	3,00	
*	A-BTS.17					3.582,6	4.866,84		1.622,940	45,30%		Toàn lô
713	A-BTS.17-1	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường	CN 949712	CT 42782	180,4	221,22	Z2-SDV07-AM	73,770	40,89%	3,00	
714	A-BTS.17-2	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			160,0	221,22	Z2-SDV07-AM	73,770	46,11%	3,00	
715	A-BTS.17-3	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			160,0	221,22	Z2-SDV07-A	73,770	46,11%	3,00	
716	A-BTS.17-3A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			160,0	221,22	Z2-SDV07-AM	73,770	46,11%	3,00	
717	A-BTS.17-5	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			160,0	221,22	Z2-SDV07-A	73,770	46,11%	3,00	
718	A-BTS.17-6	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			167,7	221,22	Z2-SDV07-AM	73,770	43,99%	3,00	
719	A-BTS.17-6A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			160,0	221,22	Z2-SDV07-A	73,770	46,11%	3,00	
720	A-BTS.17-8	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			160,0	221,22	Z2-SDV07-AM	73,770	46,11%	3,00	
721	A-BTS.17-9	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			160,0	221,22	Z2-SDV07-A	73,770	46,11%	3,00	
722	A-BTS.17-10	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			160,0	221,22	Z2-SDV07-AM	73,770	46,11%	3,00	
723	A-BTS.17-11	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			179,3	221,22	Z2-SDV07-A	73,770	41,14%	3,00	
724	A-BTS.17-12	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			172,3	221,22	Z2-SDV07-AM	73,770	42,81%	3,00	
725	A-BTS.17-12A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			160,0	221,22	Z2-SDV07-A	73,770	46,11%	3,00	
726	A-BTS.17-12B	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			160,0	221,22	Z2-SDV07-AM	73,770	46,11%	3,00	
727	A-BTS.17-15	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			160,0	221,22	Z2-SDV07-A	73,770	46,11%	3,00	
728	A-BTS.17-16	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			160,0	221,22	Z2-SDV07-AM	73,770	46,11%	3,00	
729	A-BTS.17-17	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			151,9	221,22	Z2-SDV07-A	73,770	48,56%	3,00	
730	A-BTS.17-18	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			160,0	221,22	Z2-SDV07-AM	73,770	46,11%	3,00	
731	A-BTS.17-19	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			160,0	221,22	Z2-SDV07-A	73,770	46,11%	3,00	
732	A-BTS.17-20	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			160,0	221,22	Z2-SDV07-AM	73,770	46,11%	3,00	
733	A-BTS.17-21	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			160,0	221,22	Z2-SDV07-A	73,770	46,11%	3,00	

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 3584/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của UBND huyện Cần Giuộc)	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	DT 1 lô đất (m²) theo QĐ số 3584/QĐ-UBND)	Tổng diện tích sàn xây dựng dự kiến (m²)	Mẫu nhà áp dụng	DTXD lô đất dự kiến (m²/lô)	Mật độ xây dựng (%)	Số tầng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(10/(7)	(12)	(14)
734	A-BTS.17-22	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			171,0	221,22	Z2-SDV07-A	73,770	43,14%	3,00	
*	A-BTS.18					2.959,0	3.981,96		1.327,860	44,88%		Toàn lô
735	A-BTS.18-1	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường	CN 949712	CT 42782	184,0	221,22	Z2-SDV07-AM	73,770	40,09%	3,00	
736	A-BTS.18-2	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			160,0	221,22	Z2-SDV07-AM	73,770	46,11%	3,00	
737	A-BTS.18-3	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			160,0	221,22	Z2-SDV07-A	73,770	46,11%	3,00	
738	A-BTS.18-3A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			160,0	221,22	Z2-SDV07-AM	73,770	46,11%	3,00	
739	A-BTS.18-5	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			160,0	221,22	Z2-SDV07-A	73,770	46,11%	3,00	
740	A-BTS.18-6	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			160,0	221,22	Z2-SDV07-AM	73,770	46,11%	3,00	
741	A-BTS.18-6A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			160,0	221,22	Z2-SDV07-A	73,770	46,11%	3,00	
742	A-BTS.18-8	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			160,0	221,22	Z2-SDV07-AM	73,770	46,11%	3,00	
743	A-BTS.18-9	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			184,4	221,22	Z2-SDV07-A	73,770	40,01%	3,00	
744	A-BTS.18-10	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			176,0	221,22	Z2-SDV07-AM	73,770	41,91%	3,00	
745	A-BTS.18-11	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			160,0	221,22	Z2-SDV07-A	73,770	46,11%	3,00	
746	A-BTS.18-12	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			160,0	221,22	Z2-SDV07-AM	73,770	46,11%	3,00	
747	A-BTS.18-12A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			160,0	221,22	Z2-SDV07-A	73,770	46,11%	3,00	
748	A-BTS.18-12B	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			160,0	221,22	Z2-SDV07-AM	73,770	46,11%	3,00	
749	A-BTS.18-15	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			160,0	221,22	Z2-SDV07-A	73,770	46,11%	3,00	
750	A-BTS.18-16	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			160,0	221,22	Z2-SDV07-AM	73,770	46,11%	3,00	
751	A-BTS.18-17	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			160,0	221,22	Z2-SDV07-A	73,770	46,11%	3,00	
752	A-BTS.18-18	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			174,6	221,22	Z2-SDV07-A	73,770	42,25%	3,00	
*	A-BTV.05					2.119,0	2.758,00		980,000	46,25%		Toàn lô
753	A-BTV.05-1	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường	CN 949712	CT 42782	319,0	394,00	Z3-V04M	140,000	43,89%	3,00	
754	A-BTV.05-2	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			300,0	394,00	Z3-V04	140,000	46,67%	3,00	
755	A-BTV.05-3	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			300,0	394,00	Z3-V04	140,000	46,67%	3,00	
756	A-BTV.05-3A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			300,0	394,00	Z3-V04	140,000	46,67%	3,00	
757	A-BTV.05-5	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			300,0	394,00	Z3-V04	140,000	46,67%	3,00	

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 3584/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của UBND huyện Cần Giuộc)	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	DT 1 lô đất (m²) theo QĐ số 3584/QĐ-UBND)	Tổng diện tích sàn xây dựng dự kiến (m²)	Mẫu nhà áp dụng	DTXD lô đất dự kiến (m²/lô)	Mật độ xây dựng (%)	Số tầng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(10/(7)	(12)	(14)
758	A-BTV.05-6	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			300,0	394,00	Z3-V04	140,000	46,67%	3,00	
759	A-BTV.05-6A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			300,0	394,00	Z3-V04	140,000	46,67%	3,00	
VI	KHU GIA KHANG 6					55.702,7	72.864,36		38.433,700	69,00%		
*	B-LK.03					3.232,0	8.510,64		2.401,360	74,30%		Toàn lô
760	B-LK.03-1	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường	CQ 850437	CT 50568	152,0	340,82	Z2-TH12A-BM	88,760	58,39%	5,00	
761	B-LK.03-2	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	334,95	Z2-TH11-CM	96,000	80,00%	5,00	
762	B-LK.03-3	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	334,95	Z2-TH11-C	96,000	80,00%	5,00	
763	B-LK.03-3A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	334,95	Z2-TH11-CM	96,000	80,00%	5,00	
764	B-LK.03-5	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	334,95	Z2-TH11-C	96,000	80,00%	5,00	
765	B-LK.03-6	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	335,28	Z2-TH11-C-1	96,000	80,00%	5,00	
766	B-LK.03-6A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	334,95	Z2-TH11-CM	96,000	80,00%	5,00	
767	B-LK.03-8	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	334,95	Z2-TH11-C	96,000	80,00%	5,00	
768	B-LK.03-9	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	334,95	Z2-TH11-CM	96,000	80,00%	5,00	
769	B-LK.03-10	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	334,95	Z2-TH11-C	96,000	80,00%	5,00	
770	B-LK.03-11	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			144,0	308,76	Z2-TH12A-AM	79,920	55,50%	5,00	
771	B-LK.03-12	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	295,43	Z2-TH11-AM	84,000	70,00%	5,00	
772	B-LK.03-12A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	295,43	Z2-TH11-A	84,000	70,00%	5,00	
773	B-LK.03-12B	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	295,43	Z2-TH11-AM	84,000	70,00%	5,00	
774	B-LK.03-15	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	295,43	Z2-TH11-A	84,000	70,00%	5,00	
775	B-LK.03-16	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			144,0	308,76	Z2-TH12A-A	79,920	55,50%	5,00	
776	B-LK.03-17	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	334,95	Z2-TH11-C	96,000	80,00%	5,00	
777	B-LK.03-18	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	334,95	Z2-TH11-CM	96,000	80,00%	5,00	
778	B-LK.03-19	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	334,95	Z2-TH11-C	96,000	80,00%	5,00	
779	B-LK.03-20	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	334,95	Z2-TH11-CM	96,000	80,00%	5,00	
780	B-LK.03-21	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	335,28	Z2-TH11-C-1	96,000	80,00%	5,00	
781	B-LK.03-22	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	334,95	Z2-TH11-C	96,000	80,00%	5,00	

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 3584/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của UBND huyện Cần Giuộc)	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	DT 1 lô đất (m²) theo QĐ số 3584/QĐ-UBND)	Tổng diện tích sàn xây dựng dự kiến (m²)	Mẫu nhà áp dụng	DTXD lô đất dự kiến (m²/lô)	Mật độ xây dựng (%)	Số tầng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(10/(7)	(12)	(14)
782	B-LK.03-23	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	334,95	Z2-TH11-CM	96,000	80,00%	5,00	
783	B-LK.03-24	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	334,95	Z2-TH11-C	96,000	80,00%	5,00	
784	B-LK.03-25	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	334,95	Z2-TH11-CM	96,000	80,00%	5,00	
785	B-LK.03-26	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			152,0	340,82	Z2-TH12A-B	88,760	58,39%	5,00	
*	B-LK.03A					2.253,0	5.699,26		1.592,670	70,69%		Toàn lô
786	B-LK.03A-1	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường	CQ 850437	CT 50568	172,0	340,82	Z2-TH12A-BM	88,760	51,60%	5,00	
787	B-LK.03A-2	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	334,95	Z2-TH11-CM	96,000	80,00%	5,00	
788	B-LK.03A-3	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	334,95	Z2-TH11-C	96,000	80,00%	5,00	
789	B-LK.03A-3A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	335,28	Z2-TH11-C-1	96,000	80,00%	5,00	
790	B-LK.03A-5	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			172,0	340,82	Z2-TH12A-B	88,760	51,60%	5,00	
791	B-LK.03A-6	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			108,0	295,43	Z2-TH11-AM	84,000	77,78%	5,00	
792	B-LK.03A-6A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			108,0	295,43	Z2-TH11-A	84,000	77,78%	5,00	
793	B-LK.03A-8	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			108,0	295,76	Z2-TH11-A-1	84,000	77,78%	5,00	
794	B-LK.03A-9	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			108,0	295,76	Z2-TH11-A-1	84,000	77,78%	5,00	
795	B-LK.03A-10	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			108,0	295,43	Z2-TH11-AM	84,000	77,78%	5,00	
796	B-LK.03A-11	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			108,0	295,43	Z2-TH11-A	84,000	77,78%	5,00	
797	B-LK.03A-12	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			189,0	449,61	Z2-TH-SP10	119,440	63,20%	5,00	
798	B-LK.03A-12A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			172,0	312,11	Z2-TH15	83,710	48,67%	5,00	
799	B-LK.03A-12B	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			108,0	295,43	Z2-TH11-AM	84,000	77,78%	5,00	
800	B-LK.03A-15	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			108,0	295,43	Z2-TH11-A	84,000	77,78%	5,00	
801	B-LK.03A-16	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			108,0	295,76	Z2-TH11-A-1	84,000	77,78%	5,00	
802	B-LK.03A-17	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			108,0	295,43	Z2-TH11-AM	84,000	77,78%	5,00	
803	B-LK.03A-18	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			108,0	295,43	Z2-TH11-A	84,000	77,78%	5,00	
*	B-LK.05					2.261,0	5.840,51		1.641,230	72,59%		1 phần lô B-LK.05
804	B-LK.05-1	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			172,0	340,82	Z2-TH12A-BM	88,760	51,60%	5,00	

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 3584/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của UBND huyện Cần Giuộc)	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	DT 1 lô đất (m²) theo QĐ số 3584/QĐ-UBND)	Tổng diện tích sàn xây dựng dự kiến (m²)	Mẫu nhà áp dụng	DTXD lô đất dự kiến (m²/lô)	Mật độ xây dựng (%)	Số tầng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(10/(7)	(12)	(14)
805	B-LK.05-2	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường	CQ 850437	CT 50568	120,0	334,95	Z2-TH11-CM	96,000	80,00%	5,00	
806	B-LK.05-3	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	334,95	Z2-TH11-C	96,000	80,00%	5,00	
807	B-LK.05-3A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	335,28	Z2-TH11-C-1	96,000	80,00%	5,00	
808	B-LK.05-5	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			172,0	340,82	Z2-TH12A-B	88,760	51,60%	5,00	
809	B-LK.05-6	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			108,0	295,43	Z2-TH11-AM	84,000	77,78%	5,00	
810	B-LK.05-6A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			108,0	295,43	Z2-TH11-A	84,000	77,78%	5,00	
811	B-LK.05-8	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			108,0	295,43	Z2-TH11-AM	84,000	77,78%	5,00	
812	B-LK.05-9	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			108,0	295,43	Z2-TH11-A	84,000	77,78%	5,00	
813	B-LK.05-10	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			108,0	295,76	Z2-TH11-A-1	84,000	77,78%	5,00	
814	B-LK.05-16	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			153,0	312,11	Z2-TH15	83,710	54,71%	5,00	
815	B-LK.05-17	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			108,0	295,43	Z2-TH11-AM	84,000	77,78%	5,00	
816	B-LK.05-18	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			108,0	295,43	Z2-TH11-A	84,000	77,78%	5,00	
817	B-LK.05-19	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			108,0	295,76	Z2-TH11-A-1	84,000	77,78%	5,00	
818	B-LK.05-20	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			108,0	295,43	Z2-TH11-AM	84,000	77,78%	5,00	
819	B-LK.05-21	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			108,0	295,43	Z2-TH11-A	84,000	77,78%	5,00	
820	B-LK.05-22	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			108,0	295,76	Z2-TH11-A-1	84,000	77,78%	5,00	
821	B-LK.05-23	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			108,0	295,43	Z2-TH11-AM	84,000	77,78%	5,00	
822	B-LK.05-24	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			108,0	295,43	Z2-TH11-A	84,000	77,78%	5,00	
*	B-LK.06					992,0	2.685,80		760,760	76,69%		1 phần lô B-LK.06
823	B-LK.06-1	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường	CQ 850437	CT 50568	152,0	340,82	Z2-TH12A-BM	88,760	58,39%	5,00	
824	B-LK.06-2	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	334,95	Z2-TH11-CM	96,000	80,00%	5,00	
825	B-LK.06-3	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	334,95	Z2-TH11-C	96,000	80,00%	5,00	
826	B-LK.06-3A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	334,95	Z2-TH11-C	96,000	80,00%	5,00	
827	B-LK.06-5	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	334,95	Z2-TH11-CM	96,000	80,00%	5,00	
828	B-LK.06-6	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	335,28	Z2-TH11-C-1	96,000	80,00%	5,00	
829	B-LK.06-6A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	334,95	Z2-TH11-C	96,000	80,00%	5,00	

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 3584/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của UBND huyện Cần Giuộc)	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	DT 1 lô đất (m²) theo QĐ số 3584/QĐ-UBND)	Tổng diện tích sàn xây dựng dự kiến (m²)	Mẫu nhà áp dụng	DTXD lô đất dự kiến (m²/lô)	Mật độ xây dựng (%)	Số tầng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(10/(7)	(12)	(14)
830	B-LK.06-8	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	334,95	Z2-TH11-CM	96,000	80,00%	5,00	
*	B-SH.02					2.299,0	7.321,88		1.620,670	70,49%		Toàn lô
831	B-SH.02-1	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường	CQ 850437	CT 50568	150,0	477,94	Z2-SH12	106,200	70,80%	5,00	
832	B-SH.02-2	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			150,0	477,94	Z2-SH12M	106,200	70,80%	5,00	
833	B-SH.02-3	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			150,0	478,24	Z2-SH12-1	106,200	70,80%	5,00	
834	B-SH.02-3A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			150,0	477,94	Z2-SH12	106,200	70,80%	5,00	
835	B-SH.02-5	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			150,0	477,94	Z2-SH12M	106,200	70,80%	5,00	
836	B-SH.02-6	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			150,0	478,24	Z2-SH12-1	106,200	70,80%	5,00	
837	B-SH.02-6A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			150,0	477,94	Z2-SH12	106,200	70,80%	5,00	
838	B-SH.02-8	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			150,0	477,94	Z2-SH12M	106,200	70,80%	5,00	
839	B-SH.02-9	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			150,0	478,24	Z2-SH12-1	106,200	70,80%	5,00	
840	B-SH.02-10	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			150,0	477,94	Z2-SH12	106,200	70,80%	5,00	
841	B-SH.02-11	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			150,0	477,94	Z2-SH12M	106,200	70,80%	5,00	
842	B-SH.02-12	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			150,0	478,24	Z2-SH12-1	106,200	70,80%	5,00	
843	B-SH.02-12A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			150,0	477,94	Z2-SH12	106,200	70,80%	5,00	
844	B-SH.02-12B	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			150,0	477,94	Z2-SH12M	106,200	70,80%	5,00	
845	B-SH.02-15	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			199,0	629,52	Z2-SH11M	133,870	67,27%	5,00	
*	B-SH.03					2.042,9	6.936,27		1.527,4	74,77%		Toàn lô
846	B-SH.03-1	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường	CQ 850437	CT 50568	158,0	482,64	Z2-SH11-C	97,930	61,98%	5,00	
847	B-SH.03-2	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			132,0	477,94	Z2-SH12	106,200	80,45%	5,00	
848	B-SH.03-3	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			132,0	477,94	Z2-SH12M	106,200	80,45%	5,00	
849	B-SH.03-3A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			132,0	478,24	Z2-SH12-1	106,200	80,45%	5,00	
850	B-SH.03-5	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			132,0	477,94	Z2-SH12	106,200	80,45%	5,00	
851	B-SH.03-6	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			132,0	477,94	Z2-SH12M	106,200	80,45%	5,00	
852	B-SH.03-6A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			132,0	478,24	Z2-SH12-1	106,200	80,45%	5,00	
853	B-SH.03-8	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			132,0	478,24	Z2-SH12-1	106,200	80,45%	5,00	

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 3584/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của UBND huyện Cần Giuộc)	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	DT 1 lô đất (m²) theo QĐ số 3584/QĐ-UBND)	Tổng diện tích sàn xây dựng dự kiến (m²)	Mẫu nhà áp dụng	DTXD lô đất dự kiến (m²/lô)	Mật độ xây dựng (%)	Số tầng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(10/(7)	(12)	(14)
854	B-SH.03-9	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			132,1	477,94	Z2-SH12	106,200	80,39%	5,00	
855	B-SH.03-10	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			132,5	477,94	Z2-SH12M	106,200	80,15%	5,00	
856	B-SH.03-11	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			133,3	478,24	Z2-SH12-1	106,200	79,67%	5,00	
857	B-SH.03-12	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			134,6	477,94	Z2-SH12	106,200	78,90%	5,00	
858	B-SH.03-12A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			136,4	477,94	Z2-SH12M	106,200	77,86%	5,00	
859	B-SH.03-12B	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			292,0	717,15	Z2-SH11-B	155,110	53,12%	5,00	
*	B-BTS.03					3.971,8	9.201,36		2.453,100	61,76%		Toàn lô
860	B-BTS.03-1	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường	CQ 850437	CT 50568	212,1	395,66	Z2-SDV11-A	100,950	47,60%	3,00	
861	B-BTS.03-2	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			132,0	327,49	Z2-SDV10-AM	87,710	66,45%	3,00	
862	B-BTS.03-3	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			132,0	327,49	Z2-SDV10-A	87,710	66,45%	3,00	
863	B-BTS.03-3A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			132,0	327,49	Z2-SDV10-AM	87,710	66,45%	3,00	
864	B-BTS.03-5	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			132,0	327,49	Z2-SDV10-A	87,710	66,45%	3,00	
865	B-BTS.03-6	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			132,0	327,49	Z2-SDV10-AM	87,710	66,45%	3,00	
866	B-BTS.03-6A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			132,0	327,49	Z2-SDV10-A	87,710	66,45%	3,00	
867	B-BTS.03-8	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			132,0	327,49	Z2-SDV10-AM	87,710	66,45%	3,00	
868	B-BTS.03-9	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			132,0	327,49	Z2-SDV10-A	87,710	66,45%	3,00	
869	B-BTS.03-10	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			132,0	327,49	Z2-SDV10-AM	87,710	66,45%	3,00	
870	B-BTS.03-11	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			152,0	362,85	Z2-SDV11	91,710	60,34%	3,00	
871	B-BTS.03-12	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			140,0	348,23	Z2-SDV10	95,590	68,28%	3,00	
872	B-BTS.03-12A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			139,9	348,23	Z2-SDV10M	95,590	68,33%	3,00	
873	B-BTS.03-12B	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			139,9	348,23	Z2-SDV10	95,590	68,33%	3,00	
874	B-BTS.03-15	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			139,9	348,23	Z2-SDV10M	95,590	68,33%	3,00	
875	B-BTS.03-16	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			139,9	348,23	Z2-SDV10	95,590	68,33%	3,00	
876	B-BTS.03-17	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			180,2	411,22	Z2-SDV-SP10	102,760	57,03%	3,00	
877	B-BTS.03-18	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			163,8	327,49	Z2-SDV10-A	87,710	53,55%	3,00	
878	B-BTS.03-19	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			157,1	327,49	Z2-SDV10-AM	87,710	55,83%	3,00	

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 3584/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của UBND huyện Cần Giuộc)	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	DT 1 lô đất (m²) theo QĐ số 3584/QĐ-UBND)	Tổng diện tích sàn xây dựng dự kiến (m²)	Mẫu nhà áp dụng	DTXD lô đất dự kiến (m²/lô)	Mật độ xây dựng (%)	Số tầng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(10/(7)	(12)	(14)
879	B-BTS.03-20	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			151,4	327,49	Z2-SDV10-A	87,710	57,93%	3,00	
880	B-BTS.03-21	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			146,8	327,49	Z2-SDV10-AM	87,710	59,75%	3,00	
881	B-BTS.03-22	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			143,1	327,49	Z2-SDV10-A	87,710	61,29%	3,00	
882	B-BTS.03-23	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			140,4	327,49	Z2-SDV10-AM	87,710	62,47%	3,00	
883	B-BTS.03-24	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			138,7	327,49	Z2-SDV10-A	87,710	63,24%	3,00	
884	B-BTS.03-25	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			138,0	327,49	Z2-SDV10-AM	87,710	63,56%	3,00	
885	B-BTS.03-26	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			138,0	327,49	Z2-SDV10-A	87,710	63,56%	3,00	
886	B-BTS.03-27	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			222,6	395,66	Z2-SDV11-AM	100,950	45,35%	3,00	
*	B-LK.01					1.885,0	5.037,64		1.425,520	75,62%		1 phần lô B-LK.01
887	B-LK.01-1	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường	CQ 850437	CT 50568	173,0	340,82	Z2-TH12A-B	88,760	51,31%	5,00	
888	B-LK.01-2	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	334,95	Z2-TH11-C	96,000	80,00%	5,00	
889	B-LK.01-3	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	334,95	Z2-TH11-CM	96,000	80,00%	5,00	
890	B-LK.01-3A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	335,28	Z2-TH11-C-1	96,000	80,00%	5,00	
891	B-LK.01-5	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	334,95	Z2-TH11-C	96,000	80,00%	5,00	
892	B-LK.01-6	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	334,95	Z2-TH11-CM	96,000	80,00%	5,00	
893	B-LK.01-6A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	335,28	Z2-TH11-C-1	96,000	80,00%	5,00	
894	B-LK.01-8	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	335,28	Z2-TH11-C-1	96,000	80,00%	5,00	
895	B-LK.01-9	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	335,28	Z2-TH11-C-1	96,000	80,00%	5,00	
896	B-LK.01-10	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	334,95	Z2-TH11-C	96,000	80,00%	5,00	
897	B-LK.01-11	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	334,95	Z2-TH11-CM	96,000	80,00%	5,00	
898	B-LK.01-12	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	335,28	Z2-TH11-C-1	96,000	80,00%	5,00	
899	B-LK.01-12A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	334,95	Z2-TH11-C	96,000	80,00%	5,00	
900	B-LK.01-12B	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	334,95	Z2-TH11-CM	96,000	80,00%	5,00	
901	B-LK.01-15	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			152,0	340,82	Z2-TH12A-BM	88,760	58,39%	5,00	
*	B-LK.02					2.032,0	5.701,34		1.624,760	79,96%		1 phần lô B-LK.02
902	B-LK.02-1	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			112,0	340,82	Z2-TH12A-BM	88,760	79,25%	5,00	
903	B-LK.02-2	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	334,95	Z2-TH11-CM	96,000	80,00%	5,00	

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 3584/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của UBND huyện Cần Giuộc)	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	DT 1 lô đất (m²) theo QĐ số 3584/QĐ-UBND)	Tổng diện tích sàn xây dựng dự kiến (m²)	Mẫu nhà áp dụng	DTXD lô đất dự kiến (m²/lô)	Mật độ xây dựng (%)	Số tầng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(10/(7)	(12)	(14)
904	B-LK.02-3	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường	CQ 850437	CT 50568	120,0	334,95	Z2-TH11-C	96,000	80,00%	5,00	
905	B-LK.02-3A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	335,28	Z2-TH11-C-1	96,000	80,00%	5,00	
906	B-LK.02-5	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	334,95	Z2-TH11-CM	96,000	80,00%	5,00	
907	B-LK.02-6	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	334,95	Z2-TH11-C	96,000	80,00%	5,00	
908	B-LK.02-6A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	335,28	Z2-TH11-C-1	96,000	80,00%	5,00	
909	B-LK.02-8	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	334,95	Z2-TH11-CM	96,000	80,00%	5,00	
910	B-LK.02-9	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	334,95	Z2-TH11-C	96,000	80,00%	5,00	
911	B-LK.02-10	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	334,95	Z2-TH11-CM	96,000	80,00%	5,00	
912	B-LK.02-11	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	334,95	Z2-TH11-C	96,000	80,00%	5,00	
913	B-LK.02-12	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	335,28	Z2-TH11-C-1	96,000	80,00%	5,00	
914	B-LK.02-12A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	334,95	Z2-TH11-CM	96,000	80,00%	5,00	
915	B-LK.02-12B	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	334,95	Z2-TH11-C	96,000	80,00%	5,00	
916	B-LK.02-15	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	335,28	Z2-TH11-C-1	96,000	80,00%	5,00	
917	B-LK.02-16	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	334,95	Z2-TH11-CM	96,000	80,00%	5,00	
918	B-LK.02-17	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	334,95	Z2-TH11-C	96,000	80,00%	5,00	
*	B-SH.01					5.462,8	15.929,66		3.522,090	64,47%		1 phần lô B-SH.01
919	B-SH.01-1	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			140,5	381,45	Z2-SH9M	81,150	57,76%	5,00	
920	B-SH.01-2	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			122,7	377,89	Z2-SH10M	84,000	68,46%	5,00	
921	B-SH.01-3	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			125,5	377,89	Z2-SH10	84,000	66,93%	5,00	
922	B-SH.01-3A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			128,0	381,04	Z2-SH10-1	84,000	65,63%	5,00	
923	B-SH.01-5	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			130,0	377,89	Z2-SH10M	84,000	64,62%	5,00	
924	B-SH.01-6	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			131,8	377,89	Z2-SH10	84,000	63,73%	5,00	
925	B-SH.01-6A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			133,1	381,04	Z2-SH10-1	84,000	63,11%	5,00	
926	B-SH.01-8	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			134,1	377,89	Z2-SH10M	84,000	62,64%	5,00	
927	B-SH.01-9	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			134,7	377,89	Z2-SH10	84,000	62,36%	5,00	
928	B-SH.01-10	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			134,9	381,04	Z2-SH10-1	84,000	62,27%	5,00	

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 3584/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của UBND huyện Cần Giuộc)	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	DT 1 lô đất (m²) theo QĐ số 3584/QĐ-UBND)	Tổng diện tích sàn xây dựng dự kiến (m²)	Mẫu nhà áp dụng	DTXD lô đất dự kiến (m²/lô)	Mật độ xây dựng (%)	Số tầng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(10/(7)	(12)	(14)
929	B-SH.01-11	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường	CQ 850437	CT 50568	134,7	377,89	Z2-SH10M	84,000	62,36%	5,00	
930	B-SH.01-12	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			134,2	377,89	Z2-SH10	84,000	62,59%	5,00	
931	B-SH.01-12A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			133,3	381,04	Z2-SH10-1	84,000	63,02%	5,00	
932	B-SH.01-12B	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			132,1	377,89	Z2-SH10M	84,000	63,59%	5,00	
933	B-SH.01-15	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			130,4	377,89	Z2-SH10	84,000	64,42%	5,00	
934	B-SH.01-16	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			128,4	381,04	Z2-SH10-1	84,000	65,42%	5,00	
935	B-SH.01-17	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			126,0	377,89	Z2-SH10M	84,000	66,67%	5,00	
936	B-SH.01-18	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			123,2	377,89	Z2-SH10	84,000	68,18%	5,00	
937	B-SH.01-19	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			141,1	381,45	Z2-SH9	81,150	57,51%	5,00	
938	B-SH.01-20	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			184,1	391,25	Z2-SH10-2M	83,790	45,51%	5,00	
939	B-SH.01-21	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			121,5	377,89	Z2-SH10	84,000	69,14%	5,00	
940	B-SH.01-22	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			123,3	381,04	Z2-SH10-1	84,000	68,13%	5,00	
941	B-SH.01-23	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			124,9	377,89	Z2-SH10M	84,000	67,25%	5,00	
942	B-SH.01-24	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			126,3	377,89	Z2-SH10	84,000	66,51%	5,00	
943	B-SH.01-25	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			127,5	381,04	Z2-SH10-1	84,000	65,88%	5,00	
944	B-SH.01-26	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			128,4	377,89	Z2-SH10M	84,000	65,42%	5,00	
945	B-SH.01-27	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			129,2	377,89	Z2-SH10	84,000	65,02%	5,00	
946	B-SH.01-28	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			129,8	381,04	Z2-SH10-1	84,000	64,71%	5,00	
947	B-SH.01-29	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			130,2	377,89	Z2-SH10M	84,000	64,52%	5,00	
948	B-SH.01-30	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			130,4	377,89	Z2-SH10	84,000	64,42%	5,00	
949	B-SH.01-31	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			130,4	381,04	Z2-SH10-1	84,000	64,42%	5,00	
950	B-SH.01-32	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			130,2	377,89	Z2-SH10M	84,000	64,52%	5,00	
951	B-SH.01-33	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			129,8	377,89	Z2-SH10	84,000	64,71%	5,00	
952	B-SH.01-34	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			129,2	381,04	Z2-SH10-1	84,000	65,02%	5,00	
953	B-SH.01-35	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			128,4	377,89	Z2-SH10M	84,000	65,42%	5,00	
954	B-SH.01-36	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			127,5	377,89	Z2-SH10	84,000	65,88%	5,00	

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 3584/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của UBND huyện Cần Giuộc)	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	DT 1 lô đất (m²) theo QĐ số 3584/QĐ-UBND)	Tổng diện tích sàn xây dựng dự kiến (m²)	Mẫu nhà áp dụng	DTXD lô đất dự kiến (m²/lô)	Mật độ xây dựng (%)	Số tầng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(10/(7)	(12)	(14)
955	B-SH.01-37	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			126,3	381,04	Z2-SH10-1	84,000	66,51%	5,00	
956	B-SH.01-38	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			124,9	377,89	Z2-SH10M	84,000	67,25%	5,00	
957	B-SH.01-39	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			123,3	377,89	Z2-SH10	84,000	68,13%	5,00	
958	B-SH.01-40	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			121,5	381,04	Z2-SH10-1	84,000	69,14%	5,00	
959	B-SH.01-41	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			119,6	377,89	Z2-SH10M	84,000	70,23%	5,00	
960	B-SH.01-42	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			117,4	377,89	Z2-SH10	84,000	71,55%	5,00	
*	B-BTS.02					2.839,7	3.754,03		1.294,500	45,59%		1 phần lô B-BTS.02
961	B-BTS.02-1	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường	CQ 850437	CT 50568	169,5	221,22	Z2-SDV07-AM	73,770	43,52%	3,00	
962	B-BTS.02-2	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			160,0	221,22	Z2-SDV07-A	73,770	46,11%	3,00	
963	B-BTS.02-3	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			160,0	221,22	Z2-SDV07-AM	73,770	46,11%	3,00	
964	B-BTS.02-3A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			160,0	221,22	Z2-SDV07-A	73,770	46,11%	3,00	
965	B-BTS.02-5	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			197,3	221,22	Z2-SDV07-AM	73,770	37,39%	3,00	
966	B-BTS.02-6	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			215,3	221,22	Z2-SDV07-A	73,770	34,26%	3,00	
967	B-BTS.02-6A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			205,9	227,67	Z2-SDV08	76,360	37,09%	3,00	
968	B-BTS.02-9	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			211,8	274,88	Z2-SDV06	96,940	45,77%	3,00	
969	B-BTS.02-10	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			211,8	274,88	Z2-SDV06M	96,940	45,77%	3,00	
970	B-BTS.02-11	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			211,7	274,88	Z2-SDV06	96,940	45,79%	3,00	
971	B-BTS.02-12	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			203,2	274,88	Z2-SDV06M	96,940	47,71%	3,00	
972	B-BTS.02-12A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			180,0	274,88	Z2-SDV06	96,940	53,86%	3,00	
973	B-BTS.02-12B	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			180,0	274,88	Z2-SDV06M	96,940	53,86%	3,00	
974	B-BTS.02-15	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			180,0	274,88	Z2-SDV06	96,940	53,86%	3,00	
975	B-BTS.02-16	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			193,2	274,88	Z2-SDV06M	96,940	50,18%	3,00	
VII	KHU GIA KHANG 7					7.306,8	13.577,94		3.792,210	51,90%		
*	C-LK.01					1.008,0	2.503,29		691,390	68,59%		1 phần lô C-LK.01
976	C-LK.01-1	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			197,0	368,03	Z1-TH-PS2	99,420	50,47%	5,00	
977	C-LK.01-2	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	341,92	Z1-TH13M	95,510	79,59%	5,00	
978	C-LK.01-11	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	341,92	Z1-TH13	95,510	79,59%	5,00	

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 3584/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của UBND huyện Cần Giuộc)	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	DT 1 lô đất (m²) theo QĐ số 3584/QĐ-UBND)	Tổng diện tích sàn xây dựng dự kiến (m²)	Mẫu nhà áp dụng	DTXD lô đất dự kiến (m²/lô)	Mật độ xây dựng (%)	Số tầng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(10/(7)	(12)	(14)
979	C-LK.01-12	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường	CQ 850437	CT 50568	120,0	342,38	Z1-TH13-1	95,510	79,59%	5,00	
980	C-LK.01-12A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	341,92	Z1-TH13M	95,510	79,59%	5,00	
981	C-LK.01-12B	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	341,92	Z1-TH13	95,510	79,59%	5,00	
982	C-LK.01-15	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			211,0	425,20	Z1-TH14-C	114,420	54,23%	5,00	
*	C-SH.03A					1.762,8	5.960,19		1.314,630	74,58%		1 phần lô C-SH.03A
983	C-SH.03A-1	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường	CQ 850437	CT 50568	193,6	487,17	Z1-SH11	102,930	53,17%	5,00	
984	C-SH.03A-2	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	423,97	Z1-SH12	95,030	79,19%	5,00	
985	C-SH.03A-3	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	423,97	Z1-SH12M	95,030	79,19%	5,00	
986	C-SH.03A-3A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	430,35	Z1-SH12-1	94,910	79,09%	5,00	
987	C-SH.03A-5	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	423,97	Z1-SH12	95,030	79,19%	5,00	
988	C-SH.03A-6A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	430,35	Z1-SH12-1	94,910	79,09%	5,00	
989	C-SH.03A-8	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	430,35	Z1-SH12-1	94,910	79,09%	5,00	
990	C-SH.03A-9	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	430,35	Z1-SH12-1	94,910	79,09%	5,00	
991	C-SH.03A-10	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	423,97	Z1-SH12	95,030	79,19%	5,00	
992	C-SH.03A-11	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	423,97	Z1-SH12M	95,030	79,19%	5,00	
993	C-SH.03A-12	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	430,35	Z1-SH12-1	94,910	79,09%	5,00	
994	C-SH.03A-12A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	423,97	Z1-SH12	95,030	79,19%	5,00	
995	C-SH.03A-12B	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			120,0	423,97	Z1-SH12M	95,030	79,19%	5,00	
996	C-SH.03A-15	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			129,2	353,48	Z1-SH-PS1	71,940	55,68%	5,00	
*	C-BTS.01					1.447,0	1.908,55		662,620	45,79%		1 phần lô C-BST.01
997	C-BTS.01-2	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường	CQ 850437	CT 50568	193,1	272,65	Z1-SDV-SP09-AM	94,660	49,02%	3,00	
998	C-BTS.01-3	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			195,1	272,65	Z1-SDV-SP09-A	94,660	48,52%	3,00	
999	C-BTS.01-3A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			236,3	272,65	Z1-SDV-SP09-A	94,660	40,06%	3,00	
1000	C-BTS.01-5	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			236,3	272,65	Z1-SDV-SP09-AM	94,660	40,06%	3,00	
1001	C-BTS.01-6	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			195,1	272,65	Z1-SDV-SP09-A	94,660	48,52%	3,00	
1002	C-BTS.01-6A	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			193,1	272,65	Z1-SDV-SP09-AM	94,660	49,02%	3,00	

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 3584/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của UBND huyện Cần Giuộc)	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	DT 1 lô đất (m²) theo QĐ số 3584/QĐ-UBND)	Tổng diện tích sàn xây dựng dự kiến (m²)	Mẫu nhà áp dụng	DTXD lô đất dự kiến (m²/lô)	Mật độ xây dựng (%)	Số tầng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(10/(7)	(12)	(14)
1003	C-BTS.01-8	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			198,0	272,65	Z1-SDV-SP09-A	94,660	47,81%	3,00	
*	C-BTS.02					3.089,0	3.205,91		1.123,570	36,37%		1 phần lô C-BST.02
1004	C-BTS.02-18	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường	CQ 850437	CT 50568	435,8	479,41	Z1-SDV-SP08	176,970	40,61%	3,00	
1005	C-BTS.02-19	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			250,0	272,65	Z1-SDV-SP09-A	94,660	37,86%	3,00	
1006	C-BTS.02-22	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			257,8	272,65	Z1-SDV-SP09-AM	94,660	36,72%	3,00	
1007	C-BTS.02-25	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			262,6	272,65	Z1-SDV-SP09-A	94,660	36,05%	3,00	
1008	C-BTS.02-26	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			267,4	272,65	Z1-SDV-SP09-AM	94,660	35,40%	3,00	
1009	C-BTS.02-27	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			266,7	272,65	Z1-SDV-SP09-A	94,660	35,49%	3,00	
1010	C-BTS.02-28	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			260,6	272,65	Z1-SDV-SP09-AM	94,660	36,32%	3,00	
1011	C-BTS.02-29	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			296,9	272,65	Z1-SDV-SP09-A	94,660	31,88%	3,00	
1012	C-BTS.02-30	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			290,0	272,65	Z1-SDV-SP09-AM	94,660	32,64%	3,00	
1013	C-BTS.02-31	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			249,7	272,65	Z1-SDV-SP09-A	94,660	37,91%	3,00	
1014	C-BTS.02-32	Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An	Sở Tài nguyên và Môi trường			251,5	272,65	Z1-SDV-SP09-AM	94,660	37,64%	3,00	